PHẦN VĂN BẢN KHÁC

VĂN BẢN HỢP NHẤT

Quyết định số 07/VBHN-NHNN ngày 24 tháng 4 năm 2014 về việc ban hành Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng

HỆ THỐNG TÀI KHOẢN KẾ TOÁN CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước)

III. NỘI DUNG HẠCH TOÁN CÁC TÀI KHOẢN

(Tiếp theo Công báo số 485 + 486)

Loại 2: *HOẠT ĐỘNG TÍN DỤNG*

Loại tài khoản này phản ảnh tình hình hoạt động tín dụng dưới các hình thức khác nhau theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng.

Tài khoản 20- Cho vay các Tổ chức tín dụng khác[23]

Tài khoản 201- Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam[24]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

Tài khoản 201 có các tài khoản cấp III sau:

2011- Nợ trong hạn

2012- Nợ quá hạn

Tài khoản 2011- Nợ trong hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay còn trong hạn theo hợp đồng tín dụng hoặc còn trong thời gian gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ đối với các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

---

[23] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[24] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho khách hàng vay.

- Chuyển từ tài khoản thích hợp sang.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền khách hàng đang nợ trong hạn, được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng vay tiền.

Tài khoản 2012- Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho khách hàng vay đã quá hạn và không được gia hạn, điều chỉnh kỳ hạn nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay phát sinh nợ quá hạn.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng trả nợ.

- Chuyển sang tài khoản thích hợp.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền cho khách hàng vay đã quá hạn.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ quá hạn.

Tài khoản 202- Cho vay các tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ[25]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

Tài khoản 202 có các tài khoản cấp III sau:

2021- Nợ trong hạn

2022- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2021, 2022 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 203- Cho vay các tổ chức tín dụng nước ngoài bằng ngoại tệ[26]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền tổ chức tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác vay và các khoản vay được tổ chức tín dụng gia hạn nợ hoặc đã quá hạn trả.

---

[25] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[26] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 203 có các tài khoản cấp III sau:

2031- Nợ trong hạn

2032- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2031, 2032 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 205- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác[27]

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đã ứng trước trong hạn, quá hạn cho tổ chức tín dụng khác sau khi chấp thuận chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá của tổ chức tín dụng đó.

Tài khoản 205 có các tài khoản cấp III sau:

2051- Nợ trong hạn

2052- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2051, 2052 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 209- Dự phòng rủi ro

Các tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 209 có các tài khoản cấp III sau:

2091- Dự phòng cụ thể

2092- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

<u>Tài khoản 21- Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước</u>

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền (số tiền đồng Việt Nam và ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

---

[27] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 21 có các tài khoản cấp II sau:

211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

213- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

214- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

215- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

216- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

219- Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản 211- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam[28]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay ngắn hạn.

Tài khoản 211 có các tài khoản cấp III sau:

2111- Nợ trong hạn

2112- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 212- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam[29]

Tài khoản 212 có các tài khoản cấp III sau:

2121- Nợ trong hạn

2122- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2121, 2122 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 213- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam[30]

Tài khoản 213 có các tài khoản cấp III sau:

2131- Nợ trong hạn

2132- Nợ quá hạn

---

[28] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[29] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[30] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán các tài khoản 2131, 2132 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 214- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng[31]

Tài khoản 214 có các tài khoản cấp III sau:

2141- Nợ trong hạn

2142- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2141, 2142 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 215- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng[32]

Tài khoản 215 có các tài khoản cấp III sau:

2151- Nợ trong hạn

2152- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2151, 2152 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 216- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng[33]

Tài khoản 216 có các tài khoản cấp III sau:

2161- Nợ trong hạn

2162- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2161, 2162 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 219- Dự phòng phải thu khó đòi[34]

Tài khoản 219 có các tài khoản cấp III sau:

2191- Dự phòng cụ thể

2192- Dự phòng chung

---

[31] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[32] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[33] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNNsửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[34] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Nội dung hạch toán các tài khoản 2191, 2192 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 22- Chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước[35]

Tài khoản 22 có các tài khoản cấp II, III sau:

Tài khoản 221- Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam đã chi trả cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

2211- Nợ trong hạn

2212- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2211, 2212 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

Tài khoản 222- Chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số ngoại tệ đã chi trả cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá bằng ngoại tệ của tổ chức kinh tế hoặc cá nhân đó.

2221- Nợ trong hạn

2222- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2221, 2222 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

Tài khoản 229- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với số tiền đã ứng trước cho tổ chức kinh tế hoặc cá nhân sau khi chấp thuận chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá.

Tài khoản 229 có các tài khoản cấp III sau:

2291- Dự phòng cụ thể

2292- Dự phòng chung

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 229 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

---

[35] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 23- Cho thuê tài chính

Tài khoản 231- Cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam[36]

Tài khoản 231 có các tài khoản cấp III sau:

2311- Nợ trong hạn

2312- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 23111, 2312 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 232- Cho thuê tài chính bằng ngoại tệ[37]

Tài khoản 232 có các tài khoản cấp III sau:

2321- Nợ trong hạn

2322- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2321, 2322 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 239- Dự phòng phải thu khó đòi[38]

Tài khoản 239 có các tài khoản cấp III sau:

2391- Dự phòng cụ thể

2392- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 2391, 2392 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 24- Trả thay bảo lãnh[39]

Tài khoản 241- Các khoản trả thay khách hàng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

---

[36] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[37] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[38] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[39] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 12 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

Khoản tiền trả thay này khách hàng phải chịu mức lãi suất theo quy định của pháp luật. Đối với khoản trả thay này, tổ chức tín dụng bảo lãnh phải đôn đốc thu hồi nợ ngay, nếu khách hàng không có khả năng trả, tổ chức tín dụng bảo lãnh phải tiến hành xử lý tài sản bảo đảm theo quy định của pháp luật để thu hồi nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh đã trả thay.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi được từ khách hàng được bảo lãnh.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền tổ chức tín dụng bảo lãnh đã trả thay khách hàng nhưng chưa thu hồi được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng được tổ chức tín dụng bảo lãnh (kèm theo giấy nhận nợ).

Tài khoản 242- Các khoản trả thay khách hàng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ tổ chức tín dụng bảo lãnh trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán.

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 242 giống nội dung hạch toán tài khoản 241.

Tài khoản 249- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản trả thay khách hàng trong nghiệp vụ bảo lãnh.

Tài khoản 249 có các tài khoản cấp III sau:

2491- Dự phòng cụ thể

2492- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 249 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 25- Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền (tiền đồng Việt Nam hay ngoại tệ) Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước vay bằng nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư của các tổ chức Quốc tế và các tổ chức khác.

Tài khoản 25 có các tài khoản cấp II sau:

251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ

253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác

254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế

255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ

256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác

Tài khoản 251- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế[40]

Tài khoản 251 có các tài khoản cấp III sau:

2511- Nợ trong hạn

2512- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2511, 2512 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 252- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của Chính phủ[41]

Tài khoản 252 có các tài khoản cấp III sau:

2521- Nợ trong hạn

2522- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2521, 2522 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 253- Cho vay vốn bằng đồng Việt Nam nhận của các tổ chức, cá nhân khác[42]

Tài khoản 253 có các tài khoản cấp III sau:

2531- Nợ trong hạn

2532- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2531, 2532 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

---

[40] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[41] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[42] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 254- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận trực tiếp của các tổ chức quốc tế[43]

Tài khoản 254 có các tài khoản cấp III sau:

2541- Nợ trong hạn

2542- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2541, 2542 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 255- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của Chính phủ[44]

Tài khoản 255 có các tài khoản cấp III sau:

2551- Nợ trong hạn

2552- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2551, 2552 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 256- Cho vay vốn bằng ngoại tệ nhận của các tổ chức, cá nhân khác[45]

Tài khoản 256 có các tài khoản cấp III sau:

2561- Nợ trong hạn

2562- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2561, 2562 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 259- Dự phòng phải thu khó đòi[46] Tài khoản 259 có các tài khoản cấp III sau:

2591- Dự phòng cụ thể

2592- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 2591, 2592 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

---

[43] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[44] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[45] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNNsửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[46] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 26- Tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài[47]

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền (đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ) tổ chức tín dụng cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài vay.

Tài khoản này có các Tài khoản cấp II sau:

261- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

262- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

263- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

264- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

265- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

266- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

267- Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

268- Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

269- Dự phòng rủi ro

261- Cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2611- Nợ trong hạn

2612- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2611, 2612 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

262- Cho vay trung hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2621- Nợ trong hạn

2622- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2621, 2622 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

263- Cho vay dài hạn bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng đồng Việt Nam.

---

[47] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2631- Nợ trong hạn

2632- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2631, 2632 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

264- Cho vay ngắn hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay ngắn hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau

2641- Nợ trong hạn

2642- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2641, 2642 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

265- Cho vay trung hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay trung hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2651- Nợ trong hạn

2652- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2651, 2652 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

266- Cho vay dài hạn bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản cho vay dài hạn đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2661- Nợ trong hạn

2662- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2661, 2662 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

267- Tín dụng khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác bằng đồng Việt Nam đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài như nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính,...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2671- Nợ trong hạn

2672- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2671, 2672 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

268- Tín dụng khác bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ánh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài bằng ngoại tệ và vàng như: nghiệp vụ cầm cố, chiết khấu giấy tờ có giá, các khoản trả thay từ giao dịch bảo lãnh, cho thuê tài chính,...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2681- Nợ trong hạn

2682- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 2681, 2682 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2111, 2112.

269 - Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản tín dụng đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

2691- Dự phòng cụ thể

2692- Dự phòng chung

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản 269 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 27- Tín dụng khác đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng cho các tổ chức kinh tế trong nước vay vốn đặc biệt, vay thanh toán công nợ hay vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước... Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản này[48].

---

[48] Đoạn "Trường hợp phát sinh các nghiệp vụ tín dụng khác đối với tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước bằng ngoại tệ, các tổ chức tín dụng được phép sử dụng tài khoản này để hạch toán, tuy nhiên, trên thuyết minh báo cáo tài chính phải phân định rõ về các khoản dư nợ cho vay bằng ngoại tệ và dư nợ cho vay bằng đồng Việt Nam trên tài khoản này" được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 27 có các tài khoản cấp II sau:

271- Cho vay vốn đặc biệt

272- Cho vay thanh toán công nợ

273- Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước

275- Cho vay khác

279- Dự phòng rủi ro tín dụng khác

Tài khoản 271- Cho vay vốn đặc biệt[49]

Tài khoản 271 có các tài khoản cấp III sau:

2711- Nợ trong hạn

2712- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2711, 2712 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 272- Cho vay thanh toán công nợ[50]

Tài khoản 272 có các tài khoản cấp III sau:

2721- Nợ trong hạn

2722- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2721, 2722 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 273- Cho vay đầu tư xây dựng cơ bản theo kế hoạch Nhà nước[51]

Tài khoản 273 có các tài khoản cấp III sau:

2731- Nợ trong hạn

2732- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2731, 2732 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

---

[49] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[50] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[51] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 275- Cho vay khác[52]

Tài khoản 275 có các tài khoản cấp III sau:

2751- Nợ trong hạn

2752- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản 2751, 2752 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2011, 2012.

Tài khoản 279- Dự phòng phải thu khó đòi[53]

Tài khoản 279 có các tài khoản cấp III sau:

2791- Dự phòng cụ thể

2792- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán các tài khoản 2791, 2792 giống nội dung hạch toán các tài khoản 2091, 2092.

Tài khoản 28- Các khoản nợ chờ xử lý

Tài khoản 281- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ[54]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chưa thu được chờ xử lý và có tài sản xiết nợ, gán nợ làm đảm bảo.

Tài khoản 281 có các tài khoản cấp III sau:

2811- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước

2812- Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

Tài khoản 2811- Các khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ từ 30/6/1998 về trước

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ quá hạn chưa thu được chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đã được chuyển từ tài khoản nợ quá hạn sang kể từ ngày 30/6/1998 trở về trước.

Bên Nợ ghi: - Số nợ cho vay quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được lớn hơn khoản nợ người vay phải trả.

---

[52] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[53] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 10 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[54] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi: - Số tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ tổ chức tín dụng đã thu được (theo số tiền thực tế thu được do bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

- Điều chỉnh số chênh lệch giữa giá bán tài sản thu được nhỏ hơn số nợ người vay phải trả (bù đắp rủi ro sau khi bán tài sản xiết nợ, gán nợ).

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay đã quá hạn đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng tài sản xiết nợ, gán nợ cho từng khoản nợ tương ứng trên Tài khoản 2811.

Tài khoản 2812- Các khoản nợ chờ xử lý khác đã có tài sản xiết nợ, gán nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ chưa thu được chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ cho tổ chức tín dụng ngoài các khoản đã hạch toán vào tài khoản 2811.

Bên Nợ ghi: - Số nợ cho vay đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Bên Có ghi: - Số nợ cho vay đã thu được từ tiền nhượng bán tài sản xiết nợ, gán nợ ngân hàng đã thu được.

- Xử lý số chênh lệch giữa giá trị tài sản xiết nợ, gán nợ nhỏ hơn số nợ người vay phải trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ cho vay chưa thu được đã có tài sản xiết nợ, gán nợ đang chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ chờ xử lý đã có tài sản xiết nợ, gán nợ.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết, tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết cho từng khoản nợ tương ứng trên Tài khoản 2812.

Tài khoản 282- Các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang chờ xét xử

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản nợ có tài sản thế chấp liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ các cơ quan luật pháp phán xét. Các Ngân hàng căn cứ hồ sơ vay nợ và các hồ sơ có liên quan để chuyển vào tài khoản này các khoản dư nợ và nợ quá hạn liên quan tới vụ án đang chờ xét xử.

Bên Nợ ghi: - Số nợ có tài sản thế chấp liên quan tới vụ án chờ xét xử.

Bên Có ghi: - Số nợ được xử lý theo quyết định có hiệu lực pháp luật của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số nợ liên quan tới vụ án đang chờ các cơ quan luật pháp phán xét.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có khoản nợ liên quan đến vụ án đang trong thời gian chờ xét xử.

Tài khoản 283- Nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng có tài sản đảm bảo của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[55].

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm đã được xử lý từ nguồn:

+ Thu hồi được từ việc người vay trả nợ; hoặc bán khoản nợ; hoặc bán, cho thuê, khai thác, kinh doanh tài sản bảo đảm nợ...

+ Bù đắp bằng dự phòng rủi ro đối với số nợ tồn đọng còn lại không thu hồi được (sau khi đã tận thu, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý theo quy định.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm còn chưa xử lý được; hoặc theo từng tài sản bảo đảm nợ (nếu tài sản này đã được gán nợ, theo đó, Ngân hàng đã ghi giảm nợ cho khách hàng vay theo quy định của pháp luật hiện hành) còn chưa xử lý (bán) được.

Tài khoản 284- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu nợ

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[56].

---

[55] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[56] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng đã được xử lý theo quy định.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm và không còn đối tượng để thu còn chưa xử lý được.

Tài khoản 285- Nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại đang hoạt động của Ngân hàng thương mại được xử lý theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ[57].

Bên Nợ ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động.

Bên Có ghi: - Số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động đã được xử lý theo quy định.

- Số nợ tồn đọng có tài sản bảo đảm được chuyển giao để xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh số nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tồn đọng không có tài sản bảo đảm nhưng con nợ còn tồn tại, đang hoạt động chưa xử lý được.

Tài khoản 289- Dự phòng rủi ro nợ chờ xử lý[58]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ chờ xử lý.

---

[57] Cụm từ "theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ" được sửa đổi bởi cụm từ "theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ" theo quy định tại khoản 15 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[58] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 16 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 289 có các tài khoản cấp III sau:

2891- Dự phòng cụ thể

2892- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 289 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 29- Nợ cho vay được khoanh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng cho các khách hàng vay đã quá hạn trả và đã được Chính phủ chấp thuận cho các khoản nợ quá hạn này không phải trả lãi để chờ xử lý.

Nội dung hạch toán các tài khoản cấp II sau:

291- Cho vay ngắn hạn

292- Cho vay trung hạn

293- Cho vay dài hạn

Bên Nợ ghi: - Số tiền cho vay đã được khoanh (*chuyển từ Tài khoản Nợ quá hạn sang*).

Bên Có ghi: - Số tiền các khách hàng trả nợ.

- Số tiền được Chính phủ chấp thuận cho xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền cho vay đã được khoanh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng có nợ cho vay được khoanh.

Tài khoản 299- Dự phòng rủi ro nợ được khoanh[59]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ vay được khoanh.

Tài khoản 299 có các tài khoản cấp III sau:

2991- Dự phòng cụ thể

2992- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 299 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

---

[59] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 17 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Loại 3: *TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ TÀI SẢN CÓ KHÁC*

Loại này phản ảnh giá trị hiện có, tình hình biến động các loại tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình theo chỉ tiêu nguyên giá và giá trị đã hao mòn, tài sản Có khác, tình hình thanh toán các khoản phải thu và việc thực hiện công tác đầu tư xây dựng cơ bản đang diễn ra tại tổ chức tín dụng.

Tài khoản 30- Tài sản cố định

Tài khoản 301- Tài sản cố định hữu hình

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định hữu hình của Tổ chức tín dụng theo nguyên giá.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình.

Tài khoản 301 có các tài khoản cấp III sau:

3012- Nhà cửa, vật kiến trúc

3013- Máy móc, thiết bị

3014- Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn

3015- Thiết bị, dụng cụ quản lý

3019- Tài sản cố định hữu hình khác

Bên Nợ ghi: - Nhập tài sản cố định (do mua sắm, xây dựng, nơi khác điều động đến) ghi theo nguyên giá.

- Điều chỉnh tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Xuất tài sản cố định (do thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác) ghi theo nguyên giá.

- Điều chỉnh giảm nguyên giá tài sản cố định.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định hữu hình hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cố định hữu hình.

Ngoài sổ tài khoản chi tiết theo dõi giá trị của tài sản, các Tổ chức tín dụng phải lập thẻ tài sản cố định cho từng tài sản và các sổ theo dõi khác về tài sản cố định theo quy định về chế độ hạch toán tài sản cố định của Bộ Tài chính.

Tài khoản 302- Tài sản cố định vô hình

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động của toàn bộ tài sản cố định vô hình của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình.

Tài khoản 302 có các tài khoản cấp III sau:

3021- Quyền sử dụng đất

3024- Phần mềm máy vi tính

3029- Tài sản cố định vô hình khác

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá tài sản cố định vô hình tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá tài sản cố định vô hình giảm.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định vô hình hiện có của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản cố định vô hình.

- Tài khoản 3021- Quyền sử dụng đất: Phản ảnh các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất (gồm cả tiền thuê đất hay tiền sử dụng đất trả một lần, nếu có); chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng... (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất).

- Tài khoản 3024- Phần mềm máy vi tính: Phản ảnh giá trị tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí thực tế Tổ chức tín dụng đã chi ra để có phần mềm máy vi tính.

- Tài khoản 3029- Tài sản cố định vô hình khác

Tài khoản 303- Tài sản cố định thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hiện có và tình hình biến động toàn bộ tài sản cố định đi thuê tài chính của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 06 - Thuê tài sản.

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá của tài sản cố định đi thuê tài chính tăng.

Bên Có ghi: - Nguyên giá của tài sản cố định đi thuê giảm do chuyển trả lại cho bên cho thuê khi hết hạn hợp đồng hoặc mua lại thành tài sản cố định của Tổ chức tín dụng.

Số dư Nợ: - Phản ảnh nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính hiện có tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản cố định đi thuê tài chính.

Tài khoản 304- Bất động sản đầu tư[60]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động bất động sản đầu tư theo nguyên giá của bất động sản đầu tư.

---

[60] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng để hạch toán kế toán) của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 "Bất động sản đầu tư".

Bên Nợ ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Nguyên giá bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Nguyên giá bất động sản đầu tư của tổ chức tín dụng cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại bất động sản đầu tư.

Tài khoản 305- Hao mòn tài sản cố định[61]

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị hao mòn tài sản cố định trong quá trình sử dụng do trích khấu hao tài sản cố định và những khoản tăng, giảm hao mòn khác của tài sản cố định.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Căn cứ vào những quy định về tính và trích khấu hao tài sản cố định hiện hành của Nhà nước và của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, các Tổ chức tín dụng phải chấp hành nghiêm chỉnh. Đối với các tài sản cố định đã tính đủ khấu hao cơ bản (đã thu hồi đủ vốn) thì không tiếp tục trích khấu hao cơ bản nữa.

Đối với những tài sản cố định chưa khấu hao hết đã hỏng, phải thanh lý và xử lý theo các quy định hiện hành.

2. Đối với các tài sản cố định vô hình phải tùy theo thời gian phát huy hiệu quả của từng tài sản cố định để trích khấu hao cơ bản tính từ khi tài sản cố định được đưa vào hoạt động (theo hợp đồng, cam kết hoặc chu kỳ sử dụng).

3. Đối với tài sản cố định thuê tài chính, trong quá trình sử dụng bên đi thuê phải trích khấu hao cơ bản trong thời gian thuê theo hợp đồng tính vào chi phí kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn. Bên cho thuê phải tính chi phí đầu tư tài chính theo mức khấu hao của tài sản cố định cho thuê.

Tài khoản 305 có các tài khoản cấp III sau:

3051 - Hao mòn tài sản cố định hữu hình

3052 - Hao mòn tài sản cố định vô hình

---

[61] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

3054- Hao mòn bất động sản đầu tư[62]

3053- Hao mòn tài sản cố định đi thuê

Bên Có ghi: - Số khấu hao cơ bản tài sản cố định trích hàng tháng phân bổ vào chi phí.

- Tăng giá trị hao mòn khi tăng nguyên giá tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giảm giá trị hao mòn khi giảm nguyên giá tài sản cố định.

- Tất toán giá trị hao mòn của tài sản cố định đã xuất khỏi tài sản tổ chức tín dụng (thanh lý, nhượng bán, điều động đi nơi khác).

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị hao mòn tài sản cố định hiện có ở tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 3054- Hao mòn bất động sản đầu tư[63]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư đang nắm giữ.

Tài khoản này chỉ mở và sử dụng tại các công ty con có chức năng kinh doanh bất động sản (áp dụng hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng để hạch toán kế toán) của tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư giảm trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị hao mòn bất động sản đầu tư tăng trong kỳ do trích khấu hao, do chuyển số khấu hao lũy kế của bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư.

Số dư Có: - Giá trị hao mòn của bất động sản đầu tư hiện có của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

---

[62] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[63] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 31- Tài sản khác[64]

Tài khoản 311- Công cụ, dụng cụ[65]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại công cụ, dụng cụ của tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

- Kế toán nhập, xuất, tồn kho công cụ, dụng cụ phải phản ánh theo giá trị thực tế.

- Ngoài sổ tài khoản kế toán chi tiết hạch toán theo giá trị của công cụ, dụng cụ, kế toán phải mở sổ chi tiết công cụ, dụng cụ để ghi chép, theo dõi số lượng, giá trị của từng loại công cụ, dụng cụ.

Thủ kho phải mở thẻ kho để ghi chép, theo dõi số lượng của từng loại công cụ, dụng cụ phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

- Đối với công cụ, dụng cụ xuất dùng cho hoạt động kinh doanh: phải được ghi chép, theo dõi về hiện vật và giá trị trên sổ chi tiết theo dõi từng nơi sử dụng và người chịu trách nhiệm vật chất.

- Đối với các công cụ, dụng cụ có giá trị nhỏ khi xuất dùng cho hoạt động kinh doanh phải phân bổ một lần 100% giá trị vào chi phí.

- Đối với các công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần có giá trị lớn và được sử dụng trong nhiều kỳ kế toán thì giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được hạch toán vào tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ và phân bổ dần vào chi phí cho các kỳ kế toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị công cụ, dụng cụ nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị công cụ, dụng cụ xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị công cụ, dụng cụ tồn kho.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm hoặc từng loại công cụ, dụng cụ.

Tài khoản 313- Vật liệu

Tài khoản này dùng để phản ảnh các loại vật liệu sử dụng ở Tổ chức tín dụng như giấy tờ in, vật liệu văn phòng, phụ tùng thay thế, xăng, dầu...

---

[64] Tài khoản "312- Giá trị công cụ lao động đang dùng đã ghi vào chi phí" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 1 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[65] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Kế toán nhập, xuất, tồn kho vật liệu phải phản ảnh theo giá trị thực tế.

2. Ngoài sổ tài khoản chi tiết hạch toán theo giá trị của vật liệu, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

3. Hàng tháng, kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Bên Nợ ghi: - Giá trị vật liệu nhập kho.

Bên Có ghi: - Giá trị vật liệu xuất kho.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị vật liệu tồn kho.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng nhóm vật liệu hoặc từng loại vật liệu.

Tài khoản 32- Xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản 321- Mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chi phí mua sắm tài sản cố định theo dự toán đã được duyệt.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi mua sắm tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Số tiền chi mua sắm tài sản cố định đã được duyệt quyết toán và thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số chi về mua sắm tài sản cố định chưa được duyệt quyết toán và thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 322- Chi phí xây dựng cơ bản

Tài khoản này chỉ sử dụng trong thời gian tiến hành xây dựng cơ bản để phản ảnh các vật liệu, dụng cụ và thiết bị dùng cho xây dựng cơ bản.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Chi phí chuẩn bị đầu tư xây dựng cơ bản và chi phí của Ban quản lý công trình được tính vào giá trị công trình và hạch toán vào chi phí khác về xây dựng cơ bản.

2. Khi công trình xây dựng cơ bản hoàn thành, tài khoản này phải tất toán hết số dư, kế toán phải tiến hành tính toán, phân bổ các chi phí khác về xây dựng cơ bản theo nguyên tắc:

- Các chi phí khác về xây dựng cơ bản liên quan đến hạng mục công trình nào thì tính trực tiếp cho hạng mục công trình đó.

- Các chi phí chung có liên quan đến nhiều đối tượng tài sản thì phải phân bổ theo những tiêu thức thích hợp (theo tỷ lệ với vốn xây dựng hoặc tỷ lệ với vốn lắp đặt, vốn thiết bị).

3. Đối với vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản mở tiểu khoản theo từng nhóm vật liệu, hạch toán theo giá trị vật liệu. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, kế toán phải mở sổ chi tiết vật liệu để hạch toán theo dõi số lượng, giá trị của từng loại vật liệu.

Thủ kho phải mở thẻ kho để hạch toán theo dõi số lượng của từng loại vật liệu phù hợp với việc mở sổ của kế toán.

Hàng tháng kế toán phải kiểm tra đối chiếu khớp đúng giá trị vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và sổ tài khoản chi tiết. Kế toán và thủ kho phải đối chiếu khớp đúng số liệu về số lượng vật liệu tồn kho cuối tháng giữa sổ chi tiết vật liệu và thẻ kho. Việc đối chiếu giữa sổ sách và hiện vật được thực hiện theo các định kỳ kiểm kê tài sản quy định.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3221- Chi phí công trình

3222- Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản

3223- Chi phí nhân công

3229- Chi phí khác

Bên Nợ ghi: - Chi phí cho đầu tư xây dựng cơ bản.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản cố định hình thành qua đầu tư xây dựng cơ bản.

- Giá trị công trình bị loại bỏ và các khoản duyệt bỏ khác kết chuyển khi quyết toán được duyệt y.

Số dư Nợ: - Phản ảnh chi phí xây dựng cơ bản dở dang hay giá trị công trình xây dựng cơ bản đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng hoặc quyết toán chưa được duyệt y.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo công trình, hạng mục công trình.

Lưu ý: Tài khoản 3221 "Chi phí công trình" sử dụng hạch toán đối với công trình đấu thầu hoặc chỉ định thầu toàn bộ. Tài khoản 3222 "Vật liệu dùng cho xây dựng cơ bản" và Tài khoản 3223 "Chi phí nhân công" sử dụng hạch toán đối với công trình có sử dụng vật liệu, nhân công do bên A tự mua, tự thuê...

Tài khoản 323- Sửa chữa tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh chi phí sửa chữa tài sản cố định và tình hình quyết toán chi phí sửa chữa tài sản cố định. Trường hợp sửa chữa thường xuyên không hạch toán vào tài khoản này mà tính thẳng vào chi phí trong kỳ.

Nội dung hạch toán tài khoản 323 giống như nội dung hạch toán tài khoản 322.

Tài khoản 34- Góp vốn, đầu tư dài hạn[66]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị và tình hình biến động của các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này bao gồm: Các khoản đầu tư vào công ty con, các khoản vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các khoản góp vốn vào công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán (trường hợp khoản đầu tư dài hạn đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán được hạch toán trên tài khoản 15 - Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán thích hợp).

Tài khoản 34 có các tài khoản cấp II, III sau:

341- Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

342- Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

3421- Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác

3422- Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

343- Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

345- Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

346- Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

3461- Vốn góp liên doanh với các tổ chức tín dụng khác

3462- Vốn góp liên doanh với các tổ chức kinh tế

347- Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

348- Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản 341- Đầu tư vào công ty con bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 345- Đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động khoản đầu tư vốn trực tiếp vào công ty con. Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và các quy định sau:

---

[66] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 20 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

1. Chỉ hạch toán vào các tài khoản này khi tổ chức tín dụng nắm giữ trên 50% vốn chủ sở hữu (nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết), có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó. Khi tổ chức tín dụng không còn quyền kiểm soát đối với doanh nghiệp thì kế toán ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con trên các tài khoản này.

2. Các trường hợp sau, khoản đầu tư vào công ty con vẫn tiếp tục được ghi nhận khi tổ chức tín dụng nắm giữ ít hơn 50% vốn chủ sở hữu (ít hơn 50% quyền biểu quyết) tại công ty con, nhưng có thỏa thuận khác về:

a) Các nhà đầu tư khác thỏa thuận dành cho tổ chức tín dụng hơn 50% quyền biểu quyết;

b) Tổ chức tín dụng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con theo thỏa thuận;

c) Tổ chức tín dụng có quyền bổ nhiệm hoặc bãi miễn đa số các thành viên trong Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương;

d) Tổ chức tín dụng có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng quản trị hoặc cấp quản lý tương đương.

3. Vốn đầu tư vào công ty con phải được phản ánh theo giá gốc, bao gồm Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có), như: Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, thuế và phí ngân hàng,...

4. Kế toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong quá trình hợp nhất kinh doanh của doanh nghiệp được xác định là bên mua trong trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ - công ty con được thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 11 "Hợp nhất kinh doanh" và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này.

5. Kế toán phải mở sổ chi tiết theo dõi khoản đầu tư vào từng công ty con theo mệnh giá, giá thực tế mua cổ phiếu, chi phí thực tế đầu tư vào công ty con.

6. Phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ công ty con (lãi cổ phiếu, lãi kinh doanh) của năm tài chính vào báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ. Cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty con được hạch toán vào Tài khoản 78-Thu nhập góp vốn, mua cổ phần.

7. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào công ty con bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm góp vốn. Tổ chức tín dụng không được đánh giá lại vốn góp mua cổ phần, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng (giảm) vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị thực tế khoản đầu tư vào công ty con hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty con.

Tài khoản 342- Vốn góp liên doanh bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 346- Vốn góp liên doanh bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh toàn bộ vốn góp vốn liên doanh dưới hình thức thành lập cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát và tình hình thu hồi lại vốn góp liên doanh khi kết thúc hợp đồng liên doanh.

Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là cơ sở kinh doanh mới được thành lập, hoạt động độc lập, hoạt động như một doanh nghiệp tuy nhiên vẫn chịu sự kiểm soát của các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán như các doanh nghiệp khác.

Vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bao gồm tất cả các loại tài sản, vật tư, tiền vốn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp kể cả tiền vay dài hạn dùng vào việc góp vốn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 08 "Thông tin tài chính về những khoản vốn góp liên doanh" và các quy định sau:

1. Khoản đầu tư vào công ty liên doanh hạch toán trên tài khoản này khi tổ chức tín dụng có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhận đầu tư. Khi tổ chức tín dụng không còn quyền đồng kiểm soát thì phải ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trên các tài khoản này.

2. Vốn góp liên doanh được thực hiện theo 3 hình thức: Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát, Tài sản đồng kiểm soát và Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tài khoản 342, 346 chỉ sử dụng đối với kế toán các khoản góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, không áp dụng cho hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát.

3. Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát phản ánh trên tài khoản này phải là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và chấp thuận trong biên bản góp vốn.

4. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng vật tư, hàng hóa:

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa cao hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán thì được hạch toán ngay vào thu nhập khác trong kỳ tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh.

+ Phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại vật tư, hàng hóa xác định là vốn góp cao hơn giá trị ghi sổ kế toán tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện (tài khoản 488 - Doanh thu chờ phân bổ). Khi cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bán số vật tư hàng hóa cho bên thứ ba độc lập, khoản doanh thu chưa thực hiện này được kết chuyển qua thu nhập khác.

- Nếu giá đánh giá lại của vật tư, hàng hóa thấp hơn giá trị ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn liên doanh bằng tài sản cố định:

- Nếu giá đánh giá lại của tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn thì khoản chênh lệch này được xử lý như sau:

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định tương ứng với phần lợi ích của các bên khác trong liên doanh thì được hạch toán ngay vào thu nhập khác.

+ Số chênh lệch giữa giá đánh giá lại lớn hơn giá trị còn lại của tài sản cố định tương ứng với phần lợi ích của mình trong liên doanh sẽ được hoãn lại và ghi nhận doanh thu chưa thực hiện (doanh thu chờ phân bổ). Hàng năm, khoản doanh thu chưa thực hiện này (lãi do đánh giá lại tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh) được phân bổ dần vào thu nhập khác căn cứ vào thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định mà cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sử dụng.

- Nếu giá đánh giá lại của tài sản cố định thấp hơn giá trị còn lại ghi trên sổ kế toán ở thời điểm góp vốn, thì khoản chênh lệch này được ghi nhận ngay vào chi phí khác trong kỳ.

6. Khi thu hồi vốn góp liên doanh, căn cứ vào giá trị vật tư, tài sản và tiền do cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trả lại để ghi giảm số vốn đã góp. Nếu bị thiệt hại do không thu hồi đủ vốn góp thì khoản thiệt hại này được ghi nhận là một khoản chi phí hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng. Nếu giá trị thu hồi cao hơn số vốn đã góp thì khoản lãi này được ghi nhận là thu nhập góp vốn, mua cổ phần.

7. Lợi nhuận từ kết quả đầu tư góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là khoản thu nhập từ góp vốn, đầu tư dài hạn và được hạch toán vào bên Có tài khoản 78 - Góp vốn, mua cổ phần.

8. Các bên góp vốn liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát có quyền chuyển nhượng giá trị phần vốn góp của mình trong liên doanh. Trường hợp giá trị chuyển nhượng cao hơn số vốn đã góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát thì chênh lệch lãi do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Có tài khoản Thu nhập khác. Ngược lại, nếu giá trị chuyển nhượng thấp hơn số vốn đã góp thì số chênh lệch là lỗ do chuyển nhượng vốn được phản ánh vào bên Nợ tài khoản Chi phí khác.

9. Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát không được ghi nhận các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc chuyển nhượng vốn góp của các bên liên doanh. Kế toán chỉ theo dõi chi tiết nguồn vốn góp và làm thủ tục chuyển đổi chủ sở hữu trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy phép đầu tư.

10. Các bên tham gia liên doanh hoặc đối tác khác mua lại phần vốn góp của bên khác trong liên doanh thì phản ánh phần vốn góp vào liên doanh theo giá thực tế mua.

11. Trường hợp góp vốn, đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm góp vốn. Tổ chức tín dụng không được đánh giá lại vốn góp liên doanh, kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng (giảm) vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tăng.

Bên Có ghi: - Số vốn góp liên doanh đã góp vào các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát giảm do đã thu hồi, chuyển nhượng, do không còn quyền đồng kiểm soát.

Số dư Nợ: - Số vốn góp liên doanh vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát hiện còn cuối kỳ của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tài khoản 343- Đầu tư vào công ty liên kết bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 347- Đầu tư vào công ty liên kết bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị khoản đầu tư trực tiếp của nhà đầu tư vào công ty liên kết và tình hình biến động tăng, giảm giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết. Khoản đầu tư được xác định là khoản đầu tư vào công ty liên kết khi nhà đầu tư nắm giữ trực tiếp từ 20% đến dưới 50% vốn chủ sở hữu (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết) của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Hạch toán vào tài khoản này cần tuân theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và các quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư vào các công ty liên kết phải được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

2. Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết khi lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của nhà đầu tư được thực hiện theo phương pháp giá gốc. Khi kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết theo phương pháp giá gốc, giá trị khoản đầu tư không được thay đổi trong suốt quá trình đầu tư, trừ trường hợp nhà đầu tư mua thêm hoặc thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư đó hoặc nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

3. Giá gốc khoản đầu tư được xác định như sau:

- Giá gốc của khoản đầu tư vào công ty liên kết bao gồm phần vốn góp hoặc giá thực tế mua khoản đầu tư cộng các chi phí mua như chi phí môi giới, giao dịch, thuế, phí,... (nếu có).

- Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng tài sản cố định, vật tư, hàng hóa thì giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị được các bên góp vốn thống nhất định giá. Khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá đánh giá lại được xử lý như sau:

+ Phần chênh lệch lớn hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của tài sản cố định được ghi nhận vào thu nhập khác.

+ Phần chênh lệch nhỏ hơn giữa giá trị đánh giá lại và giá trị ghi sổ/giá trị còn lại của tài sản cố định được ghi nhận vào chi phí khác.

4. Kế toán phải mở sổ kế toán chi tiết theo dõi giá trị khoản đầu tư vào từng công ty liên kết. Căn cứ để ghi sổ kế toán giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty cổ phần niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ của nhà đầu tư được căn cứ vào số tiền thực trả khi mua cổ phiếu bao gồm cả các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua cổ phiếu và thông báo chính thức của Trung tâm giao dịch chứng khoán về việc mua cổ phiếu của công ty liên kết đã thuộc phần sở hữu của nhà đầu tư;

- Đối với khoản đầu tư vào các công ty cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, việc ghi sổ được căn cứ vào giấy xác nhận sở hữu cổ phiếu và giấy thu tiền bán cổ phiếu của công ty được đầu tư hoặc chứng từ mua khoản đầu tư đó;

- Đối với khoản đầu tư vào các loại hình doanh nghiệp khác việc ghi sổ được căn cứ vào biên bản góp vốn, chia lãi (hoặc lỗ) do các bên thỏa thuận hoặc các chứng từ mua, bán khoản đầu tư đó;

- Nhà đầu tư chỉ được ghi nhận khoản cổ tức, lợi nhuận được chia từ công ty liên kết khi nhận được thông báo chính thức của công ty liên kết về số cổ tức được hưởng hoặc số lợi nhuận được chia trong kỳ.

5. Trường hợp góp vốn vào công ty liên kết bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm góp vốn. Tổ chức tín dụng không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng (giảm) vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá gốc các khoản đầu tư vào công ty liên kết tăng.

Bên Có ghi: - Giá gốc khoản đầu tư giảm do nhận được các khoản lợi ích ngoài lợi nhuận được chia.

- Giá gốc khoản đầu tư giảm do bán, thanh lý toàn bộ hoặc một phần khoản đầu tư.

Số dư Nợ: - Giá gốc khoản đầu tư vào công ty liên kết đang nắm giữ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng công ty liên kết.

Tài khoản 344- Đầu tư dài hạn khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản 348- Đầu tư dài hạn khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng, giảm các loại đầu tư dài hạn khác (ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, đầu tư vào công ty liên kết và các loại cổ phiếu đã được niêm yết trên thị trường chứng khoán), như: Đầu tư trái phiếu, cổ phiếu hoặc đầu tư vào đơn vị khác mà chỉ nắm giữ dưới 20% vốn chủ sở hữu (dưới 20% quyền biểu quyết),... và thời hạn thu hồi hoặc thanh toán vốn trên 1 năm.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Hoạt động đầu tư dài hạn phải được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước về tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng.

2. Kế toán phải theo dõi chi tiết theo các chỉ tiêu sau:

- Đối với đầu tư cổ phiếu: theo dõi chi tiết theo từng loại mệnh giá cổ phiếu, từng đối tượng phát hành cổ phiếu;

- Đối với các khoản góp vốn theo hợp đồng và không niêm yết trên thị trường: theo dõi chi tiết theo từng đối tượng tham gia góp vốn.

3. Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát nhưng không có quyền đồng kiểm soát mà nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết trong liên doanh thì phần vốn góp này cũng được hạch toán trên các tài khoản 344, 348 (Đầu tư dài hạn khác) theo giá gốc.

4. Trường hợp đầu tư dài hạn bằng ngoại tệ, tổ chức tín dụng phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ ghi sổ kế toán theo tỷ giá hối đoái do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm đầu tư. Tổ chức tín dụng không được đánh giá lại vốn góp kể cả trường hợp chênh lệch tỷ giá để ghi tăng (giảm) vốn góp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị các khoản đầu tư dài hạn khác giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị khoản đầu tư dài hạn khác hiện có của tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đối tượng đầu tư.

Tài khoản 349- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động tăng (giảm) các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập dự phòng được thực hiện theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng.

2. Nếu số dự phòng phải lập năm nay cao hơn số dự phòng đang ghi trên sổ kế toán thì số chênh lệch đó được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Nếu số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dư dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch đó được ghi giảm chi phí, trường hợp số dư trên tài khoản chi phí không đủ bù đắp hoàn nhập dự phòng, kế toán hoàn nhập phần còn lại vào tài khoản thu nhập.

3. Khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được dùng để bù đắp số tổn thất của các khoản đầu tư dài hạn thực tế xảy ra do các nguyên nhân như bên đầu tư bị phá sản, thiên tai,... dẫn đến khoản đầu tư không có khả năng thu hồi hoặc thu hồi thấp hơn giá gốc của khoản đầu tư. Khoản dự phòng này không dùng để bù đắp các khoản lỗ do bán thanh lý các khoản đầu tư.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập chênh lệch giữa số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn năm nay phải lập nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết.

- Bù đắp giá trị khoản đầu tư dài hạn bị tổn thất khi có quyết định dùng số dự phòng đã lập để bù đắp số tổn thất xảy ra.

Bên Có ghi: - Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (tính lần đầu và tính số chênh lệch dự phòng tăng).

Số dư Có: - Số dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

<u>Tài khoản 35- Các khoản phải thu bên ngoài</u>

Tài khoản 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố

Tài khoản này dùng để phản ảnh các tài sản ([67]tài sản cố định, nhà cửa, đất đai...), tiền của Tổ chức tín dụng mang thế chấp, cầm cố, ký quỹ tại các Tổ chức tín dụng khác trong các quan hệ kinh tế, tín dụng...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Trường hợp dùng tài sản cố định đem cầm cố, thế chấp:

- Khi Tổ chức tín dụng đưa tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ Tài khoản 351 - Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

Nợ Tài khoản 305 - Hao mòn tài sản cố định

Có Tài khoản 301 - Tài sản cố định hữu hình

[67] Cụm từ "tín phiếu, trái phiếu" được bỏ theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Khi nhận lại tài sản cố định cầm cố, thế chấp, ghi:

Nợ Tài khoản 301- Tài sản cố định hữu hình

Có Tài khoản 351- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố.

(ghi giá trị tài sản cố định còn lại khi đi thế chấp, cầm cố)

Có Tài khoản 305- Hao mòn tài sản cố định

(hao mòn lũy kế khi đi cầm cố, thế chấp)

2. Trường hợp thế chấp tài sản cố định mà không đưa tài sản cố định ra khỏi Tổ chức tín dụng thì không ghi giảm tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản mang thế chấp, cầm cố.

- Số tiền đã ký quỹ

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thế chấp, cầm cố và số tiền ký quỹ đã nhận lại hoặc đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị tài sản còn đang gửi thế chấp, cầm cố và số tiền còn đang ký quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng nhận tài sản thế chấp, cầm cố hay nhận tiền ký quỹ.

Tài khoản 352- Các khoản tham ô, lợi dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản bị khách hàng tham ô, lợi dụng trong quá trình giao dịch với Tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng tham ô, lợi dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng đã thu hồi được hoặc được phép xử lý.

Số dư Nợ: - Số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 353- Thanh toán với Ngân sách Nhà nước

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền thuế, khấu hao cơ bản... Tổ chức tín dụng tạm ứng để nộp Ngân sách Nhà nước hay các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán (các khoản bù chênh lệch lãi suất cho vay ưu đãi...)

Tài khoản 353 có các tài khoản cấp III sau:

3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước

3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào

3535- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại[68]

3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

3531- Tạm ứng nộp Ngân sách Nhà nước

3539- Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng để nộp cho Ngân sách Nhà nước.

- Số tiền phải thu Ngân sách (Ngân sách cấp bù...)

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển vào tài khoản thích hợp để thanh toán.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đã tạm ứng nộp hoặc phải thu từ Ngân sách Nhà nước chưa được thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản phải thu Ngân sách.

Tài khoản 3532- Thuế giá trị gia tăng đầu vào

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng đầu vào khi mua hàng hóa, dịch vụ.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Tài khoản này chỉ áp dụng cho đối tượng nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ thuế.

2. Việc hạch toán vào tài khoản này theo quy định của Bộ tài chính về kế toán thuế giá trị gia tăng.

Bên Nợ ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào.

Bên Có ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ.

- Kết chuyển số thuế giá trị gia tăng đầu vào không được khấu trừ.

- Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã hoàn lại.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng đầu vào còn được khấu trừ; số thuế giá trị gia tăng đầu vào được hoàn lại nhưng Ngân sách Nhà nước chưa hoàn trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại thuế giá trị gia tăng đầu vào và thuế giá trị gia tăng được khấu trừ.

---

[68] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3535- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại[69]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động của tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tài sản thuế thu nhập hoãn lại} = \left\{ \text{Chênh lệch tạm thời được khấu trừ} + \text{Giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng} \right\} \times \text{Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (\%)}$$

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp" và các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng chỉ được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại trong trường hợp tổ chức tín dụng dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

2. Cuối năm tài chính, tổ chức tín dụng phải lập "Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ", "Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng" (theo hướng dẫn của Bộ Tài chính), giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng làm căn cứ lập "Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại" để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận hoặc hoàn nhập trong năm.

3. Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nay với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoàn nhập, theo nguyên tắc:

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi giảm chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

- Nếu tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm nhỏ hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm, thì số chênh lệch được ghi giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại và ghi tăng chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

4. Kế toán phải hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại khi các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế thu nhập (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán một phần hoặc toàn bộ).

---

[69] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 10 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

5. Kết thúc năm tài chính, tổ chức tín dụng phải đánh giá các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận từ các năm trước khi dự tính chắc chắn có được lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để ghi nhận bổ sung vào năm hiện tại.

6. Một số trường hợp chủ yếu phát sinh từ tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do khấu hao tài sản cố định theo mục đích kế toán nhanh hơn khấu hao tài sản cố định cho mục đích tính thuế thu nhập trong năm.

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do ghi nhận một khoản chi phí trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế trong năm sau. Ví dụ: Chi phí trích trước về sửa chữa lớn tài sản cố định được ghi nhận trong năm hiện tại nhưng chỉ được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế khi các khoản chi phí này thực tế phát sinh trong các năm sau;

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được tính trên giá trị được khấu trừ của khoản lỗ tính thuế và ưu đãi về thuế chưa sử dụng từ các năm trước chuyển sang năm hiện tại.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại tăng.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại giảm.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 355- Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ như đầu tư nâng cấp, cải tạo, sửa chữa tài sản bảo đảm nợ để bán hoặc khai thác; thuê trông coi bảo vệ, bảo hiểm cho tài sản bảo đảm nợ; quảng cáo, môi giới để bán, cho thuê tài sản bảo đảm nợ và các chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ khác theo quy định để xử lý nợ tồn đọng của Ngân hàng thương mại theo Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ.

Số dư Nợ: - Phản ảnh chi phí xử lý tài sản bảo đảm nợ chưa thu được.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tài sản bảo đảm nợ.

Tài khoản 359- Các khoản khác phải thu[70]

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng phát sinh trong quá trình hoạt động.

---

[70] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Tổ chức tín dụng không phản ánh vào tài khoản này các khoản cấp tín dụng, các khoản phải thu có nội dung đã được quy định hạch toán vào các tài khoản thích hợp khác.

2. Tổ chức tín dụng cần quản lý, theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu theo từng nội dung phải thu và từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Đối với những khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng, nợ phải thu khó đòi tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

Tài khoản 359 có các tài khoản cấp III sau:

3591- Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

3592- Phải thu khác

3597- Dự phòng rủi ro cụ thể

3598- Dự phòng rủi ro chung

3599- Dự phòng phải thu khó đòi

Tài khoản 3591- Phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng phải thu của khách hàng.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng thu được.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền tổ chức tín dụng còn phải thu của khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 3592- Phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo quy định của pháp luật và tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu của khách hàng.

Nội dung hạch toán tài khoản 3592 giống nội dung hạch toán tài khoản 3591.

Tài khoản 3597- Dự phòng rủi ro cụ thể

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 3598- Dự phòng rủi ro chung

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 3599- Dự phòng nợ phải thu khó đòi

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật đối với các khoản nợ phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng khó có khả năng thu hồi.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

<u>Tài khoản 36- Các khoản phải thu nội bộ</u>

Tài khoản 361- Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản bằng đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng cấp vốn cho các công ty trực thuộc, tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ và các khoản nợ cũng như tình hình thanh toán các khoản nợ phải thu phát sinh trong hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phạm vi và nội dung phản ảnh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ảnh vào tài khoản này.

2. Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản tạm ứng hay các khoản phải thu. Từng đơn vị cần có biện pháp đôn đốc giải quyết dứt điểm các khoản tạm ứng, phải thu nội bộ trong niên độ kế toán.

3. Cuối kỳ kế toán, phải kiểm tra, đối chiếu và xác nhận số phát sinh, số dư các tài khoản 361 "Tạm ứng và phải thu nội bộ" và tài khoản 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 361 có các tài khoản cấp III sau:

3612- Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ

3613- Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên

3614- Tham ô, thiếu mất tiền, tài sản chờ xử lý

3615- Các khoản phải bồi thường của cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

3619- Các khoản phải thu khác

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang tạm ứng để phục vụ hoạt động nghiệp vụ hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 362- Tạm ứng và phải thu nội bộ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản bằng ngoại tệ mà Hội sở chính của Tổ chức tín dụng tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài...

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

3622- Tạm ứng cho các văn phòng đại diện, chi nhánh ở nước ngoài

3623- Tạm ứng công tác phí cho cán bộ, nhân viên

3629- Các khoản phải thu khác

Bên Nợ ghi: - Số tiền tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi tạm ứng.
- Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.
- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số vốn Tổ chức tín dụng đang tạm ứng hay còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh ở nước ngoài được tạm ứng hay từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 366- Các khoản phải thu từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[71]

Tài khoản 366 có các tài khoản cấp III sau:

3661- Các khoản phải thu từ các chi nhánh

3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản 3661- Các khoản phải thu các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải thu các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Nợ ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh từ các giao dịch nội bộ.

Bên Có ghi: - Số tiền phải thu chi nhánh đã thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền Hội sở chính còn phải thu các chi nhánh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

Tài khoản 3662- Các khoản phải thu từ Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của tổ chức tín dụng, để phản ánh các khoản phải thu Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Các khoản phải thu Hội sở chính từ các giao dịch nội bộ.

Bên Có ghi: - Các khoản phải thu đã được Hội sở chính thanh toán.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền chi nhánh còn phải thu Hội sở chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 369- Các khoản phải thu khác

Tài khoản 369 có các tài khoản cấp III sau:

3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

3699- Các khoản phải thu khác

---

[71] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3692- Giá trị khoản nợ giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản

Tài khoản này mở tại Ngân hàng thương mại, để phản ảnh việc chuyển giao các khoản nợ gốc tồn đọng sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc theo Hợp đồng ủy thác để xử lý theo các nội dung quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Nợ ghi: - Khoản nợ gốc tồn đọng bàn giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Bên Có ghi: - Số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng do Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc chuyển trả.

- Xử lý số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được theo quy định (sau khi Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc đã tận thu và đã chuyển trả nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng đang giao Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ đã chuyển giao sang Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản trực thuộc xử lý.

Tài khoản 3699- Các khoản phải thu khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu khác của Tổ chức tín dụng phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những khoản tiền đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng phải thu.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng thu được.

- Số tiền được xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp khác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải thu.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 37- Mua nợ[72]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng bán nợ.

---

[72] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 12 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc mua bán nợ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng ký kết phù hợp với các quy định của pháp luật về mua bán nợ.

2. Giá trị khoản mua nợ được phản ánh vào tài khoản này là giá mua khoản nợ theo hợp đồng.

3. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi tổ chức tín dụng mua khoản nợ đó, tổ chức tín dụng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi tổ chức tín dụng mua nợ.

4. Tổ chức tín dụng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

5. Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi trong tài khoản ngoại bảng 981.

Tài khoản 37 có các tài khoản cấp II sau:

371- Mua nợ bằng đồng Việt Nam

372- Mua nợ bằng ngoại tệ

379- Dự phòng rủi ro

Tài khoản 371- Mua nợ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ bằng đồng Việt Nam theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng bán nợ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mua nợ tăng.

Bên Có ghi: - Số tiền mua nợ giảm.

Số dư Nợ: - Số tiền mua nợ tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng chịu trách nhiệm thanh toán.

Tài khoản 372- Mua nợ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động của các khoản mua nợ bằng ngoại tệ theo thỏa thuận giữa tổ chức tín dụng và khách hàng bán nợ.

Nội dung hạch toán tài khoản 372 giống nội dung hạch toán tài khoản 371.

Tài khoản 379- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản mua nợ.

Tài khoản 379 có các tài khoản cấp III sau:

3791- Dự phòng cụ thể

3792- Dự phòng chung

Nội dung hạch toán tài khoản 379 giống nội dung hạch toán tài khoản 209.

Tài khoản 38- Các tài sản Có khác[73]

Tài khoản 381- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền tổ chức tín dụng chuyển cho tổ chức tín dụng đầu mối để cấp tín dụng hợp vốn cho một dự án với mức tiền đã thỏa thuận thông qua việc ký kết hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản 381 có các tài khoản cấp III sau:

3811- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

3812- Chuyển vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển cho tổ chức tín dụng đầu mối để cấp tín dụng cho dự án.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức tín dụng đầu mối đã cấp tín dụng cho dự án.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đã chuyển cho tổ chức tín dụng đầu mối để cấp tín dụng cho dự án nhưng tổ chức tín dụng đầu mối chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng đầu mối.

Tài khoản 382- Ủy thác

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền tổ chức tín dụng ủy thác chuyển cho tổ chức tín dụng nhận ủy thác với mức tiền đã thỏa thuận trên Hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Tài khoản 382 có các tài khoản cấp III sau:

3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam

3822- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ

3823- Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam

3824- Ủy thác khác bằng ngoại tệ

---

[73] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 23 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển cho tổ chức nhận ủy thác.

Bên Có ghi: - Số tiền tổ chức nhận ủy thác thanh toán theo hợp đồng.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền chuyển cho tổ chức nhận ủy thác nhưng chưa thực hiện cấp tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức nhận ủy thác, từng loại ủy thác cấp tín dụng.

Tài khoản 3822- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện cấp tín dụng đối với khách hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết.

Nội dung hạch toán tài khoản 3822 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 3823- Ủy thác khác bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện nghiệp vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết, không bao gồm các khoản đã phản ánh ở tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam.

Nội dung hạch toán tài khoản 3823 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 3824- Ủy thác khác bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền ngoại tệ tổ chức tín dụng chuyển cho các tổ chức nhận ủy thác để thực hiện nghiệp vụ liên quan đến hoạt động ngân hàng theo thỏa thuận hợp đồng ủy thác đã ký kết, không bao gồm các khoản đã phản ánh ở tài khoản 3821- Ủy thác cấp tín dụng bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 3824 giống nội dung hạch toán tài khoản 3821.

Tài khoản 383- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Tài khoản 383 có các tài khoản cấp III sau:

3831- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam

3832- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ

Tài khoản 3831- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi ra để mua tài sản cho thuê tài chính.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản chuyển sang cho thuê tài chính.

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đã chi ra mua tài sản cho thuê tài chính chưa chuyển sang cho thuê tài chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng thuê tài chính.

Tài khoản 3832- Đầu tư vào các thiết bị cho thuê tài chính bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ Công ty cho thuê tài chính đã chi ra để mua sắm tài sản cho thuê tài chính trước thời điểm cho thuê tài chính.

Nội dung hạch toán tài khoản 3832 giống nội dung hạch toán tài khoản 3831.

Tài khoản 386- Dự phòng rủi ro

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác.

Tài khoản 386 có các tài khoản cấp III sau:

3861- Dự phòng rủi ro cụ thể

3862- Dự phòng rủi ro chung

3863- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản 3861- Dự phòng rủi ro cụ thể

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản giống nội dung hạch toán tài khoản 3597.

Tài khoản 3862- Dự phòng rủi ro chung

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các tài sản Có khác được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản giống nội dung hạch toán tài khoản 3598.

Tài khoản 3863- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này dùng để phản ánh việc tổ chức tín dụng trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật đối với các tài sản Có khác không được quy định là tài sản có rủi ro tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được trích lập tính vào chi phí.

Bên Nợ ghi: - Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập theo quy định.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng hiện có cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản Có khác phải trích lập dự phòng.

Tài khoản 387- Tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý. Tổ chức tín dụng phải có đầy đủ hồ sơ pháp lý về quyền sở hữu hợp pháp đối với tài sản đó.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, đang chờ xử lý.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản gán nợ đã xử lý.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị tài sản gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng, chờ xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tài sản nhận gán nợ đã chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng.

Tài khoản 388- Chi phí chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển phân bổ các khoản chi phí này vào chi phí của các kỳ kế toán phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán.

Bên Nợ ghi: - Chi phí chờ phân bổ (chi phí trả trước) phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong kỳ.

Số dư Nợ: - Phản ánh các khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chi phí trả trước chờ phân bổ.

Tài khoản 389- Tài sản Có khác

Tài khoản này dùng để phản ánh các loại tài sản có khác của tổ chức tín dụng ngoài những tài sản đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Nợ ghi: - Giá trị tài sản có khác của tổ chức tín dụng tăng trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị tài sản có khác của tổ chức tín dụng giảm trong kỳ.

Số dư Nợ: - Giá trị tài sản có khác tại thời điểm cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại tài sản có khác.

Tài khoản 39- Lãi và phí phải thu[74, 75]

Tài khoản 391 - Lãi phải thu từ tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên số tiền gửi mà Tổ chức tín dụng gửi tại Ngân hàng Nhà nước và tại các Tổ chức tín dụng khác.

Tài khoản 391 có các tài khoản cấp III sau:

3911- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng đồng Việt Nam

3912- Lãi phải thu từ tiền gửi bằng ngoại tệ

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức nhận tiền gửi thanh toán (chi trả).

Bên Nợ ghi: - Số lãi phải thu từ tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác tính cộng dồn.

Bên Có ghi: - Số tiền lãi do tổ chức nhận tiền gửi đã chi trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số lãi tiền gửi còn phải thu của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết: - Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền gửi.

Tài khoản 392- Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên các chứng khoán (giấy tờ có giá) của tổ chức phát hành mà Tổ chức tín dụng đã đầu tư vào.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi đầu tư chứng khoán được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ chứng khoán thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được tổ chức phát hành chứng khoán thanh toán (chi trả).

---

[74] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[75] Tài khoản "399- Dự phòng rủi ro lãi phải thu" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại khoản 19 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 392 có các tài khoản cấp III sau:

3921- Lãi phải thu từ tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và tín phiếu Kho bạc

3922- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

3923- Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 392 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại chứng khoán.

Tài khoản 394- Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên hoạt động tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi từ hoạt động tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng vay thanh toán (chi trả).

Tài khoản 394 có các tài khoản cấp III sau:

3941- Lãi phải thu từ cho vay bằng đồng Việt Nam

3942- Lãi phải thu từ cho vay bằng ngoại tệ và vàng

3943- Lãi phải thu từ cho thuê tài chính

3944- Lãi phải thu từ khoản trả thay khách hàng được bảo lãnh

Nội dung hạch toán tài khoản 394 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 395- Lãi phải thu từ nghiệp vụ mua nợ[76]

Tài khoản này dùng để phản ánh số lãi phải thu dồn tích tính trên giá trị nợ gốc của khoản nợ mua có đủ tiêu chuẩn tính lãi dự thu theo quy định.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải thu từ nợ mua được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ nợ mua thể hiện số lãi tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán, chi trả.

---

[76] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 395 có các tài khoản cấp III sau:

3951- Lãi phải thu từ nợ mua bằng đồng Việt Nam

3952- Lãi phải thu từ nợ mua bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 395 giống nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 396- Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải thu dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh (derivatives) lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập nhưng chưa được khách hàng thanh toán (chi trả).

3. Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 396 có các tài khoản cấp III sau:

3961- Giao dịch hoán đổi

3962- Giao dịch kỳ hạn

3963- Giao dịch tương lai

3964- Giao dịch quyền lựa chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 396 giống như nội dung hạch toán tài khoản 391.

Tài khoản 397- Phí phải thu[77]

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải thu trong quá trình hoạt động của tổ chức tín dụng.

Hạch toán trên tài khoản này cần phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phí từ hoạt động kinh doanh của tổ chức tín dụng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí thực tế phải thu từng kỳ.

2. Số phí phải thu thể hiện số phí dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào thu nhập trong kỳ nhưng chưa được khách hàng thanh toán.

---

[77] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số phí phải thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ của tổ chức tín dụng (hạch toán đối ứng vào tài khoản thu nhập của tổ chức tín dụng).

Bên Có ghi: - Số phí phải thu đã được khách hàng thanh toán, chi trả.

Số dư Nợ: - Phản ánh số phí còn phải thu từ khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng loại dịch vụ cung cấp hưởng phí.

Loại 4: *CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ*

Loại này dùng để phản ảnh mọi khoản nợ phát sinh trong quá trình hoạt động mà Tổ chức tín dụng phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm các khoản nợ tiền vay Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác; tiền gửi của tổ chức kinh tế cá nhân trong nước.

Tài khoản 40- Các khoản Nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

Tài khoản 401- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước (được Ngân hàng Nhà nước chỉ định) dùng để phản ảnh tiền gửi bằng đồng Việt Nam của Kho bạc Nhà nước

Bên Có ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Kho bạc Nhà nước lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Kho bạc Nhà nước đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị Kho bạc Nhà nước gửi tiền.

Tài khoản 402- Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này chỉ mở tại Ngân hàng thương mại Nhà nước *(được Ngân hàng Nhà nước chỉ định*) dùng để phản ảnh tiền gửi bằng ngoại tệ của Kho bạc Nhà nước.

Nội dung hạch toán tài khoản 402 giống như nội dung hạch toán tài khoản 401.

Tài khoản 403- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước theo các hình thức tái cấp vốn.

Tài khoản 403 có các tài khoản cấp III như sau:

4031- Vay theo hồ sơ tín dụng

4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá

4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá

4034- Vay thanh toán bù trừ

4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

4038- Vay khác

4039- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán các tài khoản:

4031- Vay theo hồ sơ tín dụng

4032- Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá

4033- Vay cầm cố các giấy tờ có giá

4034- Vay thanh toán bù trừ

4035- Vay hỗ trợ đặc biệt

4038- Vay khác (bao gồm các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)

Bên Có ghi: - Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.

- Số tiền vay Ngân hàng Nhà nước chuyển sang tài khoản nợ quá hạn.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang vay Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4039 - Nợ quá hạn

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

Bên Có ghi: - Số tiền vay đã quá hạn trả (chuyển từ các tài khoản vay Ngân hàng Nhà nước sang).

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả nợ Ngân hàng Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền vay Ngân hàng Nhà nước đã quá hạn trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 404- Vay Ngân hàng Nhà nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay Ngân hàng Nhà nước.

Tài khoản 404 có các tài khoản cấp III sau:

4041- Nợ vay trong hạn.

4049- Nợ quá hạn.

Nội dung hạch toán tài khoản 4041 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031

Nội dung hạch toán tài khoản 4049 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039

Tài khoản 41- Các khoản nợ các Tổ chức tín dụng khác

Tài khoản 411- Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 411 có các tài khoản cấp III sau:

4111- Tiền gửi không kỳ hạn

4112- Tiền gửi có kỳ hạn

Bên Có ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền các Tổ chức tín dụng khác trong nước lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của các Tổ chức tín dụng khác trong nước đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng gửi tiền.

Tài khoản 412- Tiền gửi của các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của các Tổ chức tín dụng khác trong nước gửi tại Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 412 có các tài khoản cấp III sau:

4121- Tiền gửi không kỳ hạn.

4122- Tiền gửi có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 412 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 413- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 413 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 414- Tiền gửi của các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ của các Ngân hàng ở nước ngoài gửi tại Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 414 giống như nội dung hạch toán tài khoản 411.

Tài khoản 415- Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4151 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4159 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng cho vay.

Tài khoản 416 - Vay các Tổ chức tín dụng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay các Tổ chức tín dụng khác trong nước.

Tài khoản 416 có các tài khoản cấp III sau:

4161- Nợ vay trong hạn

4169- Nợ quá hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 4161 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4141

Nội dung hạch toán tài khoản 4169 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4149

Tài khoản 417- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam Tổ chức tín dụng vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4171 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4179 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 418- Vay các Ngân hàng ở nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh số ngoại tệ Tổ chức tín dụng vay các Ngân hàng ở nước ngoài hoặc số tiền vay đã quá hạn trả.

Nội dung hạch toán tài khoản 4181 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4031.

Nội dung hạch toán tài khoản 4189 giống như nội dung hạch toán tài khoản 4039.

Hạch toán chi tiết: Mở tài khoản chi tiết theo từng Ngân hàng cho vay.

Tài khoản 419- Vay chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác[78]

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền vay (còn gọi là ứng trước) của Tổ chức tín dụng khác dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng[79] và giấy tờ có giá.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận ứng trước của Tổ chức tín dụng khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả Tổ chức tín dụng khác

---

[78] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[79] Cụm từ "thương phiếu" được sửa đổi bởi cụm từ "công cụ chuyển nhượng" theo quy định tại khoản 25 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang nhận ứng trước của Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng Tổ chức tín dụng cấp tín dụng dưới hình thức chiết khấu, tái chiết khấu.

Tài khoản 42- Tiền gửi của khách hàng

Tài khoản 421- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 421 có các tài khoản cấp III sau:

4211- Tiền gửi không kỳ hạn

4212- Tiền gửi có kỳ hạn

4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của khách hàng trong nước đang gửi tại Ngân hàng, Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Các Tài khoản 4211; 4214 mỗi tài khoản mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.
- Tài khoản 4212 mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng: Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào một mục đích nhất định của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng. Số tiền được gửi vào tài khoản này do yêu cầu quản lý của Nhà nước, của doanh nghiệp để thuận tiện trong việc theo dõi, hạch toán (ví dụ như vốn đầu tư xây dựng cơ bản, tiền gửi Ban quản lý công trình xây dựng cơ bản...). Số tiền này không thuộc loại để thanh toán thường xuyên cho sản xuất, kinh doanh.

Việc sử dụng tiền lãi thu được từ "Tiền gửi vốn chuyên dùng" thực hiện theo quy định về quản lý tài chính đối với Tổ chức tín dụng.

Tài khoản 422- Tiền gửi của khách hàng trong nước bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của khách hàng trong nước gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn, vốn chuyên dùng tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng

phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trên 1 năm theo quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 422 có các tài khoản cấp III sau:

4221- Tiền gửi không kỳ hạn

4222- Tiền gửi có kỳ hạn

4224- Tiền gửi vốn chuyên dùng

Nội dung hạch toán tài khoản 422 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 423- Tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm.

Tài khoản 423 có các tài khoản cấp III sau:

4231- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4232- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

4238- Tiền gửi tiết kiệm khác

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền khách hàng lấy ra.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền của khách hàng đang gửi tại Ngân hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền (Sổ tiết kiệm).
- Riêng tài khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn: mở tài khoản chi tiết theo từng món tiền gửi (hợp đồng...) của khách hàng.

Ngoài sổ tiết kiệm, các Ngân hàng mở thêm các sổ kế toán trung gian (thuộc hạch toán chi tiết) để hạch toán theo dõi số tiền gửi tiết kiệm ở từng Quỹ tiết kiệm cơ sở (đơn vị hạch toán báo sổ), dùng làm cơ sở kiểm soát, đối chiếu với sao kê số dư các sổ tiết kiệm và lập bảng cân đối tài khoản kế toán ngày, tháng, năm.

Tài khoản 424- Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của khách hàng gửi vào Ngân hàng theo các thể thức tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng.

Tài khoản 424 có các tài khoản cấp III sau:

4241- Tiền gửi tiết kiệm không kỳ hạn

4242- Tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn

Nội dung hạch toán tài khoản 424 giống như nội dung hạch toán tài khoản 423.

Tài khoản 425- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam - đơn vị không thường trú (ví dụ như các đại sứ quán,

lãnh sự quán, các tổ chức quốc tế, các đại diện quân sự nước ngoài (nếu có) đóng ở Việt Nam và các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam với thời hạn dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng phi Ngân hàng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 425 có các tài khoản cấp III sau:

4251- Tiền gửi không kỳ hạn

4252- Tiền gửi có kỳ hạn

4254- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng đồng Việt Nam[80]

Nội dung hạch toán tài khoản 425 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

Tài khoản 4254- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng đồng Việt Nam[81]

Tài khoản này dùng để phản ánh số tiền đồng Việt Nam chuyên dùng vào mục đích nhất định của khách hàng nước ngoài gửi tại tổ chức tín dụng.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này giống Tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng.

Tài khoản 426- Tiền gửi của khách hàng nước ngoài bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ của tổ chức và người nước ngoài ở Việt Nam (ví dụ như các đại sứ quán, lãnh sự quán, các chuyên gia nước ngoài công tác tại Việt Nam dưới 01 năm...) gửi không kỳ hạn, có kỳ hạn tại Ngân hàng (tại Tổ chức tín dụng chỉ được nhận tiền gửi có kỳ hạn trong phạm vi quy định của Ngân hàng Nhà nước).

Tài khoản 426 có các tài khoản cấp III sau:

4261 - Tiền gửi không kỳ hạn

4262 - Tiền gửi có kỳ hạn

4264 - Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ[82]

Nội dung hạch toán tài khoản 426 giống như nội dung hạch toán tài khoản 421.

---

[80] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[81] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 15 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[82] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 4264- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ[83]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị ngoại tệ của khách hàng nước ngoài chuyên dùng vào mục đích nhất định gửi tại tổ chức tín dụng.

Nội dung và phương pháp hạch toán trên tài khoản này giống tài khoản 4214- Tiền gửi vốn chuyên dùng.

Tài khoản 427- Tiền ký quỹ bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh số tiền đồng Việt Nam mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký. Các trường hợp nhận ký quỹ, thế chấp, cầm cố bằng hiện vật được hạch toán, theo dõi ở tài khoản ngoài bảng Cân đối kế toán.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4271- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc

Tài khoản 4272- Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)

Tài khoản 4273- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ

Các tài khoản này dùng để hạch toán số tiền gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán các loại séc, thư tín dụng và thẻ.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền gửi đã sử dụng để thanh toán cho người hưởng.- Số tiền gửi còn thừa, trả lại khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền khách hàng ký gửi ở Tổ chức tín dụng để bảo đảm thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

Tài khoản 4274- Ký quỹ bảo lãnh

Tài khoản 4277- Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền ký quỹ bảo lãnh, đảm bảo thuê tài chính bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ của khách hàng gửi tại Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền ký quỹ khách hàng nộp vào.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký quỹ Tổ chức tín dụng trả lại khách hàng hoặc phải xử lý chuyển vào các tài khoản thích hợp.

---

[83] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 16 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền ký quỹ của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khách hàng gửi tiền.

Tài khoản 4279- Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền ký gửi của khách hàng để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Có ghi: - Số tiền khách hàng gửi để bảo đảm thanh toán cho các khoản thanh toán khác.

Bên Nợ ghi: - Số tiền ký gửi đã thanh toán cho người thụ hưởng.

- Số tiền ký gửi còn thừa (sau khi đã sử dụng) trả lại khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền khách hàng đang gửi ở Tổ chức tín dụng để bảo đảm các khoản thanh toán khác.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng ký gửi tiền.

Tài khoản 428- Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mà mà Tổ chức tín dụng nhận ký quỹ, ký cược của khách hàng để đảm bảo cho các hoạt động cung ứng dịch vụ thanh toán, cấp tín dụng được thực hiện theo hợp đồng, cam kết đã ký.

Tài khoản 428 có các tài khoản cấp III sau:

4281- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Séc

4282- Tiền gửi để mở Thư tín dụng (L/C)

4283- Tiền gửi để bảo đảm thanh toán Thẻ

4284- Ký quỹ bảo lãnh

4287- Ký quỹ đảm bảo thuê tài chính

4289- Bảo đảm các khoản thanh toán khác

Nội dung hạch toán tài khoản 428 giống như nội dung hạch toán tài khoản 427.

Tài khoản 43- Tổ chức tín dụng phát hành giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh tình hình phát hành giấy tờ có giá và thanh toán giấy tờ có giá của Tổ chức tín dụng phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

2. Phải phản ảnh chi tiết các nội dung có liên quan đến phát hành giấy tờ có giá, gồm:

- Mệnh giá giấy tờ có giá
- Chiết khấu giấy tờ có giá
- Phụ trội giấy tờ có giá

Đồng thời theo dõi chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá. Ngoài sổ tài khoản chi tiết, các Tổ chức tín dụng mở sổ theo dõi chi tiết từng loại giấy tờ có giá đã phát hành để quản lý việc phát hành và đối chiếu khi thanh toán.

3. Tổ chức tín dụng phải theo dõi chiết khấu và phụ trội cho từng loại giấy tờ có giá phát hành và tình hình phân bổ từng khoản chiết khấu, phụ trội khi xác định chi phí đi vay tính vào chi phí kinh doanh hoặc vốn hóa theo từng kỳ.

4. Trường hợp trả lãi khi đáo hạn giấy tờ có giá thì định kỳ Tổ chức tín dụng phải tính lãi giấy tờ có giá phải trả từng kỳ để ghi nhận vào chi phí.

5. Khi lập báo cáo tài chính, trên Bảng cân đối kế toán trong phần nợ phải trả thì chỉ tiêu phát hành giấy tờ có giá được phản ảnh trên cơ sở thuần (xác định bằng giá trị giấy tờ có giá theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu giấy tờ có giá cộng (+) phụ trội giấy tờ có giá).

Nội dung hạch toán các tài khoản:

431- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

434- Mệnh giá giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị của giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá khi Tổ chức tín dụng đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá và việc thanh toán giấy tờ có giá đáo hạn trong kỳ.

Bên Có ghi: - Giá trị giấy tờ có giá phát hành theo mệnh giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi[84]**:** - Thanh toán giấy tờ có giá khi đáo hạn.

- Mua lại giấy tờ có giá do chính tổ chức tín dụng phát hành.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị giấy tờ có giá đã phát hành theo mệnh giá cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

432- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

435- Chiết khấu giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh khi Tổ chức tín dụng đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có chiết khấu và việc phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Chiết khấu giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phân bổ chiết khấu giấy tờ có giá trong kỳ.

---

[84] Nội dung này được sửa đổi theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Nợ: - Phản ảnh chiết khấu giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Nội dung hạch toán các tài khoản:

433- Phụ trội giấy tờ có giá bằng đồng Việt Nam

436- Phụ trội giấy tờ có giá bằng ngoại tệ và vàng

Các tài khoản này dùng để phản ảnh phụ trội khấu giấy tờ có giá phát sinh khi Tổ chức tín dụng đi vay bằng hình thức phát hành giấy tờ có giá có phụ trội và việc phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Bên Có ghi: - Phụ trội giấy tờ có giá phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Phân bổ phụ trội giấy tờ có giá trong kỳ.

Số dư Có: - Phản ảnh phụ trội giấy tờ có giá chưa phân bổ cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo thời hạn phát hành giấy tờ có giá.

Tài khoản 44- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay[85]

Tài khoản 441- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam của Chính phủ, các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 441 có các tài khoản cấp III sau:

4411- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4412- Vốn nhận của Chính phủ

4413- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Bên Có ghi: - Số vốn của các bên đối tác giao cho tổ chức tín dụng.

Bên Nợ ghi: - Số vốn chuyển trả lại cho các đối tác giao vốn.

Số dư Có: - Phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của các đối tác tổ chức tín dụng đang sử dụng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại vốn của từng đối tác giao vốn.

---

[85] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 27 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 442- Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài giao cho tổ chức tín dụng để sử dụng theo các mục đích chỉ định, tổ chức tín dụng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn.

Tài khoản 442 có các tài khoản cấp III sau:

4421- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân nước ngoài

4422- Vốn nhận của Chính phủ

4423- Vốn nhận của các tổ chức, cá nhân trong nước

Tài khoản 442 có nội dung hạch toán giống nội dung hạch toán tài khoản 441.

Tài khoản 45- Các khoản phải trả cho bên ngoài

Tài khoản 451- Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải trả phát sinh về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định như: nhận vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định do Hội sở chính chuyển về, các khoản phải thanh toán cho đơn vị bán hàng, các khoản phải thanh toán cho cán bộ, nhân viên xây dựng cơ bản...

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Nợ phải trả cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu về xây dựng cơ bản cần được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong chi tiết từng đối tượng phải trả tài khoản này phản ảnh cả số tiền đã ứng trước cho người bán, người cung cấp, người nhận thầu xây dựng cơ bản nhưng chưa nhận được hàng hóa, lao vụ.

2. Không phản ảnh vào tài khoản này các nghiệp vụ mua vật tư, hàng hóa... trả tiền ngay (tiền mặt, séc hay chuyển khoản).

Bên Có ghi: - Các khoản phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã trả cho người được thanh toán.

Số dư Có: - Phản ảnh các khoản còn phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Riêng nguồn vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định nhận của Tổ chức tín dụng cấp trên chuyển về, mở theo từng công trình được cấp vốn.

Tài khoản 452- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản 452 có các tài khoản cấp III sau:

4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản 4521- Tiền giữ hộ và đợi thanh toán

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền giữ hộ theo quy định và các khoản tiền đang chờ thanh toán, xử lý của các cơ quan, đơn vị gửi Ngân hàng để nhờ giữ hộ.

Bên Có ghi: - Số tiền nhận vào giữ hộ

- Số tiền nhận vào Ngân hàng đợi thanh toán

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả hoặc thanh toán cho cá nhân, đơn vị gửi.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Ngân hàng đang giữ hộ và chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có tiền nhờ giữ hộ hay đợi thanh toán.

Tài khoản 4523- Thanh toán với khách hàng về tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý mà Tổ chức tín dụng cần phải thanh toán với khách hàng.

Tài khoản này hạch toán đối ứng với tài khoản 1013- "Tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông chờ xử lý"

Bên Có ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu hành Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông đã được Ngân hàng thanh toán với khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền mặt không đủ tiêu chuẩn lưu thông Ngân hàng chưa thanh toán cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khách hàng có tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông.

Tài khoản 453- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Tài khoản 453 có các tài khoản cấp III sau:

4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

4535- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả[86]

4538- Các loại thuế khác

4539- Các khoản phải nộp khác

---

[86] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 4531- Thuế giá trị gia tăng phải nộp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế giá trị gia tăng phải nộp, số thuế giá trị gia tăng đã nộp và còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số thuế giá trị gia tăng đầu vào đã khấu trừ.

- Số thuế giá trị gia tăng được giảm trừ vào số thuế giá trị gia tăng phải nộp.
- Số thuế giá trị gia tăng đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Có ghi: - Số thuế giá trị gia tăng phải nộp.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng đã nộp thừa vào Ngân sách Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế giá trị gia tăng còn phải nộp Ngân sách Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4534- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài khoản này dùng để hạch toán số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và tình hình nộp thuế thu nhập doanh nghiệp vào Ngân sách Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp vào Ngân sách Nhà nước.

- Số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm trừ vào số phải nộp.
- Số chênh lệch giữa thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thông báo hàng quý của cơ quan thuế lớn hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp thực tế phải nộp khi báo cáo quyết toán năm được duyệt.

Bên Có ghi: - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp lớn hơn số phải nộp (số thuế nộp thừa).

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp vào Ngân sách Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản thuế phải nộp.

Tài khoản 4535- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả[87]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị hiện có và tình hình biến động tăng giảm của thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định và ghi nhận theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

---

[87] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 17 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

2. Tại ngày kết thúc năm tài chính, kế toán phải xác định các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế trong năm hiện tại làm căn cứ xác định số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong năm.

3. Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nay với số thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được ghi giảm (hoàn nhập), theo nguyên tắc:

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi nhận bổ sung số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh lớn hơn số được hoàn nhập trong năm;

- Nếu số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm, kế toán chỉ ghi giảm (hoàn nhập) số thuế thu nhập hoãn lại phải trả là số chênh lệch giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh nhỏ hơn số được hoàn nhập trong năm.

4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

5. Kế toán phải ghi giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế không còn ảnh hưởng tới lợi nhuận tính thuế (khi tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán).

6. Một số trường hợp chủ yếu làm phát sinh thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Ví dụ thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định do tổ chức tín dụng xác định dài hơn thời gian sử dụng hữu ích theo chính sách tài chính hiện hành được cơ quan thuế chấp nhận dẫn đến mức trích khấu hao tài sản cố định theo kế toán thấp hơn khấu hao được khấu trừ vào lợi nhuận tính thuế.

Bên Nợ ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập).

Bên Có ghi: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ.

Số dư Có: - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Nội dung hạch toán 2 tài khoản:

Tài khoản 4538- Các loại thuế khác

Tài khoản 4539- Các khoản phải nộp khác

Các tài khoản này dùng để phản ảnh quan hệ giữa Tổ chức tín dụng với Nhà nước về các khoản thuế và các khoản khác phải nộp, phản ảnh nghĩa vụ và tình hình thực hiện nghĩa vụ thanh toán của Tổ chức tín dụng với Nhà nước trong kỳ kế toán.

Bên Có ghi: - Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước.

Bên Nợ ghi: - Thuế và các khoản phải nộp đã nộp Nhà nước.

Số dư Có: - Phản ảnh số thuế và các khoản còn phải nộp Nhà nước.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng khoản phải nộp và đã nộp.

Trong trường hợp cá biệt, Tài khoản 453 có thể có số dư Nợ. Số dư Nợ (nếu có) phản ảnh số thuế và các khoản đã nộp lớn hơn số thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước, hoặc có thể thể hiện số thuế đã nộp được xét miễn hoặc giảm cho thoái thu nhưng chưa thực hiện việc thoái thu.

Tài khoản 454 - Chuyển tiền phải trả bằng đồng Việt Nam

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chuyển tiền bằng đồng Việt Nam từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho người được hưởng.

Bên Nợ ghi: - Số tiền trả cho người được hưởng.

- Số tiền chuyển trả lại cho đơn vị chuyển tiền do người được hưởng không đến nhận hoặc theo yêu cầu của đơn vị chuyển tiền, của người được hưởng.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền chuyển đến chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.
- Ngoài ra, tùy theo yêu cầu quản lý, theo dõi, các Tổ chức tín dụng có thể mở tài khoản chi tiết theo Tổ chức tín dụng chuyển tiền đến, theo tính chất các khoản chuyển tiền.

Tài khoản 455 - Chuyển tiền phải trả bằng ngoại tệ Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản chuyển tiền bằng ngoại tệ từ các Tổ chức tín dụng khác chuyển đến để trả cho các đơn vị, cá nhân không có tài khoản ở Tổ chức tín dụng.

Nội dung hạch toán tài khoản 455 giống như nội dung hạch toán tài khoản 454.

Tài khoản 458- Chênh lệch mua bán nợ chờ xử lý

Tài khoản này dùng để phản ảnh khoản chênh lệch giữa giá bán hoặc mua nợ với nợ gốc (nợ đang được hạch toán nội bảng) được bán hoặc mua lại chưa được xử lý.

Bên Có ghi: - Số chênh lệch giá mua lại nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được mua lại.

- Số chênh lệch giá bán lớn hơn khoản nợ gốc được bán.
- Kết chuyển số dư Nợ (lỗ) vào tài khoản Chi phí theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Bên Nợ ghi: - Số chênh lệch giá mua lại nợ lớn hơn nợ gốc được mua lại.

- Số chênh lệch giá bán nợ nhỏ hơn khoản nợ gốc được bán.
- Kết chuyển số dư Có (lãi) vào tài khoản Thu nhập theo quy định (thực hiện sau khi đã thu hồi hoặc xử lý hết toàn bộ số nợ gốc được mua hoặc bán lại).

Số dư Có hoặc số dư Nợ:

- Phản ảnh số chênh lệch Có hoặc số chênh lệch Nợ về mua bán nợ chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ được mua bán.

Tài khoản 459- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 459 có các tài khoản cấp III sau:

4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản 4591- Tiền thu từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ

Tài khoản này phản ảnh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ và việc xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ nguồn thu này.

Bên Có ghi: - Số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.

Bên Nợ ghi: - Xử lý thu hồi nợ và các khoản nợ phải thu khác từ số tiền thu bán nợ , tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền thu được từ việc bán nợ, tài sản bảo đảm nợ hoặc khai thác tài sản bảo đảm nợ chưa được xử lý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ hoặc tài sản đảm bảo nợ được bán hoặc khai thác.

Tài khoản 4599- Các khoản chờ thanh toán khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản tiền Tổ chức tín dụng đang chờ thanh toán phát sinh trong quá trình hoạt động ngoài những nội dung đã được hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Có ghi: - Số tiền chưa được thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã được thanh toán.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng đang chờ thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản chờ thanh toán.

Tài khoản 46- Các khoản phải trả nội bộ

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động nội bộ Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Phạm vi và nội dung phản ảnh vào tài khoản thuộc quan hệ thanh toán nội bộ trong Tổ chức tín dụng. Các quan hệ thanh toán của Tổ chức tín dụng với các khách hàng độc lập, không phản ảnh vào tài khoản này.

2. Tài khoản này phải hạch toán chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ và theo dõi riêng từng khoản phải trả.

3. Cuối kỳ, kế toán phải kiểm tra, đối chiếu các tài khoản 36 "Các khoản phải thu nội bộ" và 46 "Các khoản phải trả nội bộ" với các đơn vị, cá nhân có quan hệ theo từng nội dung thanh toán.

Tài khoản 46 có các tài khoản cấp II sau:

461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[88]

467- Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác

469- Các khoản phải trả khác

Nội dung hạch toán 3 tài khoản:

461- Thừa quỹ, tài sản thừa chờ xử lý

462- Các khoản phải trả cho cán bộ, nhân viên Tổ chức tín dụng

469- Các khoản phải trả khác

---

[88] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Các tài khoản này dùng để hạch toán các khoản phải trả nội bộ, phát sinh trong quá trình hoạt động của Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng phải trả.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Tổ chức tín dụng đã trả hoặc được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Tổ chức tín dụng còn phải trả.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng đơn vị, cá nhân có quan hệ thanh toán.

Tài khoản 466- Các khoản phải trả từ các giao dịch nội bộ hệ thống tổ chức tín dụng[89]

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4661- Các khoản phải trả các chi nhánh

4662- Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản 4661- Các khoản phải trả các chi nhánh

Tài khoản này mở tại Hội sở chính của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải trả cho các chi nhánh phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống.

Bên Có ghi: - Số tiền Hội sở chính phải trả cho các chi nhánh.

Bên Nợ ghi: - Số tiền Hội sở chính đã trả cho các chi nhánh.

- Số tiền đã được xử lý chuyển vào tài khoản thích hợp khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Hội sở còn phải trả các chi nhánh.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng chi nhánh.

Tài khoản 4662- Các khoản phải trả Hội sở chính

Tài khoản này mở tại các chi nhánh của tổ chức tín dụng, dùng để phản ánh các khoản phải trả Hội sở chính phát sinh từ các giao dịch nội bộ hệ thống

Bên Có ghi: - Số tiền chi nhánh phải trả cho Hội sở chính.

Bên Nợ ghi: - Số tiền chi nhánh đã trả cho Hội sở chính.

- Số tiền đã được giải quyết chuyển vào tài khoản khác.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền Chi nhánh còn phải trả Hội sở chính.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

---

[89] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 467- Giá trị khoản nợ nhận của Ngân hàng thương mại để quản lý và khai thác

Tài khoản này mở tại Công ty quản lý nợ và khai thác tài sản, phản ảnh việc tiếp nhận các khoản nợ gốc tồn đọng từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty theo Hợp đồng ủy thác để xử lý theo quy định tại Quyết định số 149/2001/QĐ-TTg ngày 05/10/2001 của Thủ tướng Chính phủ.

Bên Có ghi: - Khoản nợ gốc tồn đọng tiếp nhận được từ Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Bên Nợ ghi: - Chuyển trả số tiền thu hồi nợ gốc tồn đọng cho Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

- Tất toán số tiền còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng không thu hồi được để chuyển trả Ngân hàng thương mại thành lập Công ty (sau khi đã tận thu và đã chuyển trả, nếu tổng số tiền thu hồi được nhỏ hơn số nợ gốc tồn đọng).

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị còn lại của khoản nợ gốc tồn đọng nhận của Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản nợ tiếp nhận của Ngân hàng thương mại thành lập Công ty.

Tài khoản 47- Các giao dịch ngoại hối[90]

Tài khoản 471- Mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ kinh doanh mua bán của Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Thực hiện xác định kết quả kinh doanh:

- Cuối kỳ kế toán, xác định số chênh lệch giữa giá trị ngoại tệ đã bán theo tỷ giá thực tế bán ra với giá trị ngoại tệ đã bán theo tỷ giá mua thực tế bình quân trong tháng, nếu trong tháng không mua thì lấy theo tỷ giá mua thực tế bình quân tháng trước, sau đó đưa khoản chênh lệch này vào tài khoản Thu nhập hay Chi phí về kinh doanh ngoại tệ cho phù hợp.

---

[90] Các tài khoản "472- Mua bán ngoại tệ từ các nguồn khác", "479- Chuyển đổi ngoại tệ thanh toán trong nước" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 3 và 4 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

- Trường hợp Tổ chức tín dụng có khả năng ứng dụng công nghệ tin học để đánh giá kết quả kinh doanh theo từng giao dịch mua hoặc bán ngoại tệ trong ngày theo tỷ giá thực tế mua hoặc bán và tỷ giá bình quân trong ngày thì cũng phải bảo đảm số liệu chuẩn xác và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá".

2. Đánh giá lại ngoại tệ: Sau khi thực hiện bước 1 nêu trên, tiến hành xác định số chênh lệch tăng, giảm giá trị ngoại tệ kinh doanh (định kỳ vào ngày cuối tháng) trên cơ sở so sánh số dư giữa tài khoản 4711 "Mua, bán ngoại tệ kinh doanh" (sau khi đã đánh giá quy đổi lại theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố vào ngày cuối tháng) với số dư tài khoản 4712 "Thanh toán mua, bán ngoại tệ kinh doanh" để tìm ra số chênh lệch. Nếu có chênh lệch thì hạch toán điều chỉnh lại số dư Tài khoản 4712 cho bằng số dư Tài khoản 4711 (quy ra đồng Việt Nam), số chênh lệch này chuyển vào bên Có hoặc bên Nợ Tài khoản 631"Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (ghi đối ứng với Tài khoản 4712).

Tài khoản 471 có các tài khoản cấp III sau:

4711- Mua bán ngoại tệ kinh doanh.

4712- Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh

Tài khoản 4711- Mua bán ngoại tệ kinh doanh[91]

Tài khoản này dùng để hạch toán giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trên cơ sở ngoại tệ mua vào rồi mới bán ra (bán ra từ nguồn ngoại tệ kinh doanh).

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ mua vào.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh giá trị ngoại tệ tổ chức tín dụng mua vào chưa bán ra.

Số dư Nợ: - Phản ánh giá trị ngoại tệ từ các nguồn khác bán ra mà chưa mua vào được để bù đắp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4712- Thanh toán mua bán ngoại tệ kinh doanh[92]

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hay thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4911 "Mua, bán ngoại tệ kinh doanh".

---

[91] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[92] Tài khoản này được sửa đổi theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đồng Việt Nam chi ra để mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào).

- Kết chuyển chênh lệch lãi kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 72 - Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối).
- Số điều chỉnh tăng số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Bên Có ghi: - Số tiền đồng Việt Nam thu vào do bán ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).

- Kết chuyển chênh lệch lỗ kinh doanh ngoại tệ (đối ứng với tài khoản 82 - Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối).
- Số điều chỉnh giảm số dư Nợ cho bằng số dư tài khoản 4711 khi đánh giá lại số dư ngoại tệ kinh doanh theo tỷ giá ngày cuối tháng (đối ứng với tài khoản 631 - Chênh lệch tỷ giá hối đoái).

Số dư Nợ: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam chi ra tương ứng của số dư ngoại tệ tổ chức tín dụng mua vào chưa bán ra.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đồng Việt Nam thu vào tương ứng của số ngoại tệ bán ra từ nguồn khác chưa mua vào để bù đắp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 473- Giao dịch hoán đổi (SWAP)

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 473 có các tài khoản cấp III sau:

4731- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

4732- Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản 4731- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giữa hai bên.

Bên Có ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ mua vào (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.

Bên Nợ ghi: - Giá trị ngoại tệ Ngân hàng cam kết sẽ bán ra (theo tỷ giá ngày giao dịch).

- Tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ mua vào.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị ngoại tệ Ngân hàng sẽ bán ra.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 4732- Giá trị giao dịch hoán đổi tiền tệ

Tài khoản này dùng để hạch toán các khoản tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ hay sẽ thu vào do bán ngoại tệ tương ứng với giá trị ngoại tệ mua vào hay bán ra thuộc tài khoản 4731 "Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ".

Bên Nợ ghi: - Tiền Việt Nam sẽ chi ra mua ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế mua vào/ngày bắt đầu thực hiện hợp đồng).

- Tiền Việt Nam thu về do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết bán vào ngày thanh toán.

- Kết chuyển số chênh lệch Tăng giá trị ngoại tệ hoán đổi khi đánh giá lại theo tỷ giá ngày cuối tháng hay: Số điều chỉnh Tăng số dư Nợ cho bằng số dư Tài khoản 4731 khi đánh giá số dư tài khoản này (đối ứng với Tài khoản 633- Chênh lệch đánh lại công cụ tài chính phái sinh).

Bên Có ghi: - Tiền Việt Nam sẽ thu về do bán ngoại tệ (tính theo tỷ giá thực tế bán ra).

- Tiền Việt Nam chi ra do tất toán giá trị ngoại tệ đã cam kết mua vào ngày thanh toán.

- Số điều chỉnh Giảm số dư Nợ cho bằng số dư Tài khoản 4731 khi đánh giá lại số dư tài khoản này (đối ứng với Tài khoản 633- Chênh lệch đánh giá lại công cụ tài chính phái sinh).

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền Việt Nam chi ra mua ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư Tài khoản 4731).

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền Việt Nam thu về do bán ngoại tệ hoán đổi (đối ứng với số dư Tài khoản 4731).

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 474 - Giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra theo hợp đồng cam kết có kỳ hạn đã ký giữa Ngân hàng và khách hàng để mua hay bán ngoại tệ theo tỷ giá thỏa thuận. Việc thanh toán và giao tiền được thực hiện vào ngày trong tương lai (quá 2 ngày kể từ ngày giao dịch).

Tài khoản 474 có các tài khoản cấp III sau:

4741- Cam kết giao dịch kỳ hạn tiền tệ

4742- Giá trị giao dịch kỳ hạn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 474 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 475- Giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 475 có các tài khoản cấp III sau:

4751- Cam kết giao dịch tương lai tiền tệ

4752- Giá trị giao dịch tương lai tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 475 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 476- Giao dịch quyền lựa chọn

Tài khoản này dùng để phản ảnh giá trị ngoại tệ mua vào và bán ra trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền lựa chọn đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 476 có các tài khoản cấp III sau:

4761- Cam kết giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ

4762- Giá trị giao dịch quyền lựa chọn tiền tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 476 giống nội dung hạch toán tài khoản 473.

Tài khoản 478- Tiêu thụ vàng bạc, đá quý

Tài khoản này dùng để phản ảnh số doanh thu tiêu thụ vàng bạc, đá quý của Ngân hàng.

Bên Nợ ghi: - Trị giá vàng bạc, đá quý đã tiêu thụ theo giá vốn.

- Tiền chi phí gia công chế tác.

Bên Có ghi: - Số doanh thu về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

- Số tiền thu về gia công chế tác.

Số dư Nợ: - Phản ảnh số tiền lỗ về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền lãi về tiêu thụ vàng bạc, đá quý.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Cuối tháng số dư Có của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Thu về kinh doanh vàng bạc, đá quý và số dư Nợ của tài khoản này được kết chuyển vào tài khoản Chi về kinh doanh vàng bạc, đá quý.

Tài khoản 48- Các tài sản Nợ khác[93]

Tài khoản 481- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn[94]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng đầu mối dùng để phản ánh số tiền đã nhận được của các tổ chức tín dụng thành viên để cấp tín dụng hợp vốn với mức tiền đã thỏa thuận trên hợp đồng hợp vốn.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4811- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng đồng Việt Nam

4812- Nhận vốn để cấp tín dụng hợp vốn bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số tiền đã nhận của các tổ chức tín dụng thành viên để cấp tín dụng hợp vốn.

Bên Nợ ghi: - Số tiền đã thanh toán với tổ chức tín dụng thành viên hợp vốn (khi đã giải ngân cho khách hàng vay).

Số dư Có: - Phản ánh số tiền đã nhận của các tổ chức tín dụng thành viên nhưng chưa giải ngân cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng tổ chức tín dụng thành viên cấp tín dụng hợp vốn.

Tài khoản 482- Nhận tiền ủy thác[95]

Tài khoản này mở tại tổ chức tín dụng nhận ủy thác, dùng để phản ánh số tiền của bên ủy thác (chịu toàn bộ rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác khi tổ chức tín dụng nhận ủy thác đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ quy định tại hợp đồng ủy thác) chuyển cho tổ chức tín dụng nhận ủy thác đã được xác định theo hợp đồng ủy thác.

---

[93] Các tài khoản "481- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng đồng Việt Nam", "482- Nhận vốn để cho vay đồng tài trợ bằng ngoại tệ", "483- Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng đồng Việt Nam", "484- Nhận tiền ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ" là tài khoản cấp II của tài khoản này được bãi bỏ theo quy định tại các khoản 5, 6, 7 và 8 Điều 1 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[94] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 19 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[95] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 20 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4821- Nhận tiền ủy thác bằng đồng Việt Nam

4822- Nhận tiền ủy thác bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán các tài khoản 482 giống nội dung hạch toán các tài khoản 481.

Tài khoản 483- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ[96]

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Hạch toán tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng phải thực hiện theo quy định của pháp luật.

2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ chi phí quản lý để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ. Hàng năm, tổ chức tín dụng tự xác định mức trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật và lập Báo cáo trích lập, sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ, kê khai mức trích lập, số tiền trích lập vào tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp. Báo cáo việc sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được nộp cùng tờ khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tài khoản 483 có các tài khoản cấp III:

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Tài khoản 4831- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có, tình hình tăng giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ vào chi phí.

- Số thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Bên Nợ ghi: - Các khoản chi từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

- Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định.

---

[96] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Số quỹ phát triển khoa học và công nghệ hiện còn của tổ chức tín dụng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 4832- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định

Tài khoản này dùng để phản ánh số hiện có và tình hình biến động nguồn quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định.

Bên Có ghi: - Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định tăng.

Bên Nợ ghi: - Giá trị hao mòn của tài sản cố định trong kỳ.

- Giá trị còn lại của tài sản cố định khi nhượng bán, thanh lý.
- Giảm Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định khi tài sản cố định hình thành từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ chuyển sang phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

Số dư Có: - Nguồn Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành tài sản cố định hiện có của tổ chức tín dụng tại thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Tài khoản 484- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành[97]

Tài khoản này dùng để phản ánh quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành của tổ chức tín dụng được trích lập theo quy định của pháp luật.

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4841- Quỹ khen thưởng

4842- Quỹ phúc lợi

4843- Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định

4844- Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành

Nội dung hạch toán các tài khoản này như sau:

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ánh số tiền hiện có của quỹ.

---

[97] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 01 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 485- Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc Tổ chức tín dụng lập và sử dụng quỹ phng về trợ cấp mất việc làm được trích lập theo chế độ.

Bên Có ghi: - Số tiền trích lập quỹ hàng năm.

Bên Nợ ghi: - Số tiền sử dụng quỹ.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền hiện có tại quỹ.

Hạch toán chi tiết:

- Mở 1 tài khoản chi tiết.

Tài khoản 486- Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4861- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi (SWAP)

4862- Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn (FORWARD)

4863- Thanh toán đối với giao dịch tương lai (FUTURES)

4864- Thanh toán đối với giao dịch quyền chọn (OPTIONS)

Tài khoản 4861- Thanh toán đối với giao dịch hoán đổi

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ đã ký giữa hai bên.

Bên Nợ ghi: - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải thu.

- Giá trị cam kết tiền tệ trả cho khách hàng.

Bên Có ghi: - Giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng phải trả.

- Giá trị cam kết tiền tệ khách hàng trả.

Số dư Nợ: - Phản ảnh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải thu khách hàng.

Số dư Có: - Phản ảnh giá trị cam kết tiền tệ Ngân hàng còn phải trả cho khách hàng.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng loại tiền tệ và theo từng cam kết về công cụ hoán đổi tiền tệ.

Tài khoản 4862- Thanh toán đối với giao dịch kỳ hạn

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch kỳ hạn (FORWARD) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 4863- Thanh toán đối với giao dịch tương lai

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch tương lai (FUTURES) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 4864- Thanh toán đối với giao dịch quyền lựa chọn

Tài khoản này dùng để phản ảnh các khoản phải thu hay phải trả bằng tiền tệ trong thời hạn thỏa thuận giữa Ngân hàng và khách hàng theo cam kết giao dịch quyền lựa chọn (OPTIONS) đã ký giữa hai bên đối với từng loại công cụ tài chính phái sinh.

Tài khoản 487- Cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi[98]

Tài khoản này dùng để phản ánh giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành. Tài khoản này chỉ được mở và sử dụng khi cơ chế tài chính cho phép hoặc có quy định cụ thể về cơ chế nghiệp vụ của Ngân hàng Nhà nước.

Hạch toán trên tài khoản này cần thực hiện theo các quy định sau:

1. Cổ phiếu ưu đãi là công cụ tài chính phức hợp bao gồm 2 cấu phần (cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu).

2. Việc phát hành cổ phiếu ưu đãi phải được thực hiện theo quy định của pháp luật. Việc phân tách 02 cấu phần Nợ phải trả và cấu phần Vốn chủ sở hữu trong việc hạch toán kế toán được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước.

3. Chỉ hạch toán trên tài khoản này giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

4. Cấu phần Nợ phải trả của Cổ phiếu ưu đãi được hạch toán trên tài khoản này và Cấu phần Vốn chủ sở hữu của cổ phiếu ưu đãi (hạch toán trên Tài khoản 65 - Cổ phiếu ưu đãi - cấu phần Vốn chủ sở hữu) là 2 hợp phần của Cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Có ghi: - Giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi tổ chức tín dụng phát hành.

Bên Nợ ghi: - Thanh toán cổ phiếu ưu đãi khi đáo hạn (cấu phần Nợ phải trả).

- Mua lại cổ phiếu ưu đãi (cấu phần Nợ phải trả) trong kỳ.
- Chuyển đổi cổ phiếu ưu đãi thành cổ phiếu phổ thông (cấu phần Nợ của cổ phiếu ưu đãi).

---

[98] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 23 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Số dư Có: - Phản ánh tổng giá trị cấu phần Nợ phải trả của cổ phiếu ưu đãi do tổ chức tín dụng phát hành.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng đợt phát hành.

Tài khoản 488- Doanh thu chờ phân bổ

Tài khoản này dùng để phản ảnh doanh thu chờ phân bổ (chưa thực hiện) của Tổ chức tín dụng trong kỳ kế toán. Doanh thu chờ phân bổ bao gồm: khoản lãi nhận trước khi mua các công cụ nợ (trái phiếu, tín phiếu, kỳ phiếu...), lãi cho thuê tài chính, phí cam kết bảo lãnh (nhận trước) và các khoản thu khác có nội dung, tính chất tương tự.

Bên Có ghi: - Số tiền ghi nhận doanh thu chờ phân bổ phát sinh trong kỳ.

Bên Nợ ghi: - Kết chuyển "Doanh thu chờ phân bổ" sang tài khoản Thu nhập theo quy định của Chuẩn mực kế toán.

- Tất toán Doanh thu chờ phân bổ theo chế độ quy định (do lãi nhận trước từ việc đầu tư các công cụ nợ nhưng sau đó lại bán đi, hay khi Hợp đồng thuê tài chính không được thực hiện vì lý do bất khả kháng...).

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền doanh thu chờ phân bổ ở thời điểm cuối kỳ kế toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản doanh thu chờ phân bổ.

Tài khoản 489- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này có các tài khoản cấp III sau:

4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

4895- Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra[99]

4896- Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra[100]

4899- Dự phòng rủi ro khác

---

[99] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[100] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Tài khoản 4891- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng cho các dịch vụ thanh toán.

Bên Có ghi: - Số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán được trích lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý rủi ro dịch vụ thanh toán.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng cho các dịch vụ thanh toán hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng dịch vụ thanh toán.

Tài khoản 4892- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có những bằng chứng chắc chắn về sự giảm giá thường xuyên liên tục của hàng tồn kho ở Tổ chức tín dụng.

Bên Có ghi: - Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập.

Bên Nợ ghi: - Hoàn nhập dự phòng giảm giá.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng giảm giá hàng tồn kho hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo loại hàng tồn kho.

Tài khoản 4895 - Dự phòng chung đối với các cam kết đưa ra[101]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán,... của tổ chức tín dụng với khách hàng.

Nội dung và phương pháp hạch toán tài khoản này giống nội dung hạch toán tài khoản 2092.

Tài khoản 4896 - Dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra[102]

Tài khoản này dùng để phản ánh việc trích lập, xử lý và hoàn nhập các khoản dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản cam kết bảo lãnh, cam kết cho vay, chấp nhận thanh toán,… của tổ chức tín dụng với khách hàng.

---

[101] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

[102] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Bên Có ghi: - Số dự phòng cụ thể đối với các cam kết đưa ra được trích lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ánh số dự phòng cụ thể của cam kết đưa ra hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo các nhóm nợ.

Tài khoản 4899- Dự phòng rủi ro khác

Tài khoản này dùng để phản ảnh việc lập dự phòng và xử lý các khoản dự phòng khác theo cơ chế tài chính của Tổ chức tín dụng (như: Quỹ dự phòng rủi ro tỷ giá đối với những khoản huy động vốn nước ngoài theo quy định của Chính phủ để cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách mà Ngân hàng Chính sách xã hội được trích lập...), ngoài những nội dung đã hạch toán vào các tài khoản thích hợp.

Bên Có ghi: - Số dự phòng được lập.

Bên Nợ ghi: - Xử lý khoản rủi ro.

- Hoàn nhập số chênh lệch thừa dự phòng đã lập.

Số dư Có: - Phản ảnh số dự phòng rủi ro hiện có.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản được trích lập dự phòng rủi ro.

Tài khoản 49- Lãi và phí phải trả[103]

Tài khoản 491- Lãi phải trả cho tiền gửi

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền gửi của khách hàng đang gửi tại Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền gửi thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 491 có các tài khoản cấp III sau:

4911- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng đồng Việt Nam.

---

[103] Tài khoản này được sửa đổi tên theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

4912- Lãi phải trả cho tiền gửi bằng ngoại tệ.

4913- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam

4914- Lãi phải trả cho tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ và vàng

Bên Có ghi: - Số tiền lãi phải trả dồn tích.

Bên Nợ ghi: - Số tiền lãi đã trả.

Số dư Có: - Phản ảnh số tiền lãi phải trả dồn tích, chưa thanh toán.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết theo từng khoản tiền gửi.

Tài khoản 492- Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các giấy tờ có giá do Tổ chức tín dụng đã phát hành.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 492 có các tài khoản cấp III sau:

4921- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng đồng Viêt Nam

4922- Lãi phải trả cho các giấy tờ có giá bằng ngoại tệ

Nội dung hạch toán tài khoản 492 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 493- Lãi phải trả cho tiền vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên số tiền vay Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước và các Tổ chức tín dụng khác.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho tiền vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho tiền vay thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 493 có các tài khoản cấp III sau:

4931- Tiền lãi trên tiền vay bằng đồng Việt Nam.

4932- Tiền lãi trên tiền vay bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 493 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 494- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay của Chính phủ và các tổ chức, cá nhân khác đã giao cho Tổ chức tín dụng.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

Tài khoản 494 có các tài khoản cấp III sau:

4941- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng đồng Việt Nam.

4942- Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ.

Nội dung hạch toán tài khoản 494 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 496- Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh

Tài khoản này dùng để phản ảnh số lãi phải trả dồn tích tính trên các công cụ tài chính phái sinh lãi suất mà Tổ chức tín dụng tham gia.

Hạch toán tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

2. Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh thể hiện số lãi tính dồn tích mà Tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí nhưng chưa chi trả cho khách hàng.

3. Áp dụng đối với cả công cụ tài chính phái sinh hỗn hợp lãi suất và tiền tệ. Riêng đối với công cụ tài chính phái sinh tiền tệ sẽ sử dụng các tài khoản 47 "Các giao dịch ngoại hối" và tài khoản 486 "Thanh toán đối với các công cụ tài chính phái sinh".

Tài khoản 496 có các tài khoản cấp III sau:

4961- Giao dịch hoán đổi

4962- Giao dịch kỳ hạn

4963- Giao dịch tương lai

4964- Giao dịch quyền lựa chọn

Nội dung hạch toán tài khoản 496 giống như nội dung hạch toán tài khoản 491.

Tài khoản 497- Phí phải trả[104]

Tài khoản này dùng để phản ánh số phí phải trả dồn tích khi tổ chức tín dụng sử dụng các sản phẩm, dịch vụ từ các nhà cung cấp.

---

[104] Tài khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 25 Điều 3 của Thông tư số 10/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 6 năm 2014.

Hạch toán trên tài khoản này phải thực hiện theo các quy định sau:

1. Số phí phải trả cho các nhà cung cấp được ghi nhận trên cơ sở thời gian và số phí phải trả thực tế trong kỳ.

2. Phí phải trả theo dõi trên tài khoản này thể hiện số phí tính dồn tích mà tổ chức tín dụng đã hạch toán vào chi phí trong kỳ nhưng chưa chi trả cho nhà cung cấp.

Bên Có ghi: - Số phí phải trả cho các nhà cung cấp sản phẩm, dịch vụ (hạch toán đối ứng vào tài khoản chi phí của tổ chức tín dụng).

Bên Nợ ghi: - Số phí phải trả đã thực hiện chi trả cho nhà cung cấp.

Số dư Có: - Phản ánh số phí còn phải trả cho các nhà cung cấp.

Hạch toán chi tiết:

- Mở tài khoản chi tiết cho từng nhà cung cấp.

(Xem tiếp Công báo số 489 + 490)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng